

Số: /QĐ-ĐHSPHN2

Vĩnh Phúc, ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1110/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Trường ĐHSP Hà Nội 2 ban hành Quy định liên kết đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Trường ĐHSP Hà Nội 2 ban hành Quy chế thi tuyển sinh;

Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Trường ĐHSP Hà Nội 2 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường ĐHSP Hà Nội 2;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Điều 2. Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng các phòng: TC-HC, Đào tạo, KHTC; Trưởng các đơn vị; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các PHT (để p/h, c/đ);
- Như Điều 3;
- Lưu: TC-HC, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trịnh Đình Vinh

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSPHN2 ngày tháng 3 năm 2025
của Trường ĐHSP Hà Nội 2)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

+ Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

+ Tiếng Anh: Hanoi Pedagogical University 2

2. Mã trường: SP2

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Trụ sở chính: Số 32, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://hpu2.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
facebook.com/DHSPHN2/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0812.012.626; 0813.005.757

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://cteqa.hpu2.edu.vn/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2020.html>

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://tuyensinh.hpu2.edu.vn/thong-bao/tuyen-sinh-dai-hoc>

8.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2023, năm 2024

a) Phương thức tuyển sinh năm 2023

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển;

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2023;

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh năm 2023.

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học.

b) Phương thức tuyển sinh năm 2024

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển;
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2024;
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Hà Nội năm 2024.
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao).
- Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học.

8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2023, 2024 theo phương thức sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục Mầm non Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 1; Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1; Ngữ văn, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3; Toán, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3	97	92	23.75	184	175	25.73
- Giáo dục Tiểu học Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Hóa học; Ngữ văn, Toán, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	105	96	26.03	190	171	27.39
- Giáo dục Công dân Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh.	107	84	26.68	79	69	27.94

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
- Giáo dục Thể chất Ngữ văn, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6; Toán, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6; Toán, Sinh học, Năng khiếu 4; Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 4.	75	68	21	108	108	20
- Giáo dục Quốc phòng – An ninh Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh.	56	44	25.57	28	25	27.63
- Sư phạm Toán học Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, GDCD, Tiếng Anh.	54	48	26.28	198	194	26.83
- Sư phạm Tin học Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	97	84	22.7	118	113	24.85
- Sư phạm Vật lý Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí.	20	20	25.5	20	19	26.81
- Sư phạm Hóa học Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Hóa học, Địa lí; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh.	20	17	25.29	25	25	26.54
- Sư phạm Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn.	24	16	24.49	20	17	26.33

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
- Sư phạm Ngữ văn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, GDCD.	54	38	27.47	70	60	28.83
- Sư phạm Lịch sử Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Lịch sử; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh.	18	17	28.58	31	25	28.83
- Sư phạm Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Hoá học, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	92	91	26.25	101	100	27.2
- Sư phạm Khoa học tự nhiên Toán, KHTN, Ngữ văn; Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Sinh học; Toán, Hóa học, Sinh học.				60	56	25.57
- Sư phạm Lịch sử - Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Địa lí, GDCD; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Toán, Lịch sử, Địa lí.	68	64	27.43	152	143	28.42
Khoa học sự sống						
- Công nghệ Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn.	96	3	15	30	21	15.35
Khoa học tự nhiên						
- Khoa học vật liệu Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh.				25	13	18.85

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
Máy tính và công nghệ thông tin						
- Công nghệ thông tin Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	208	39	15	74	60	21.6
Nhân văn						
- Ngôn ngữ Trung Quốc Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh.	146	133	24.63	138	130	26.14
- Ngôn ngữ Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Hoá học, Tiếng Anh.	60	57	25.02	98	91	25.94
Khoa học xã hội và hành vi						
- Tâm lý học giáo dục Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Hóa học, Sinh học.				68	60	26.68
- Việt Nam học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Toán, GDCD; Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	178	77	16.4	90	77	25.07
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
- Quản lý thể dục thể thao Ngữ văn, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6; Toán, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6; Toán, Sinh học, Năng khiếu 4; Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 4.				52	30	18
Tổng	1575	1088		1959	1782	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Giáo dục Mầm non	7140201	238/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/01/2005	238/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/01/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2024					
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	711/GD-ĐT	25/02/1997	771/GD-ĐT	25/02/1997	Bộ GD&ĐT	1997	2024					
3	Giáo dục Công dân	7140204	5240/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	08/11/2002	5240/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	08/11/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2024					
4	Giáo dục Thể chất	7140206	82/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	06/01/2004	82/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	06/01/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2024					
5	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	1895/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	1895/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2024					
6	Sư phạm Toán học	7140209	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2024					
7	Sư phạm Tin học	7140210	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2024					

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
8	Sư phạm Vật lý	7140211	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2024					
9	Sư phạm Hoá học	7140212	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2024					
10	Sư phạm Sinh học	7140213	872/QĐ-BGDĐT	12/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	12/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2024					
11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2024					
12	Sư phạm Lịch sử	7140218	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2024					
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004	Bộ GD&ĐT	2012	2024					
14	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	590/QĐ-BGDĐT	20/02/2024			Bộ GD&ĐT	2024	2024					
15	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1644/QĐ-BGDĐT	13/06/2023			Bộ GD&ĐT	2023	2024					

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2024					
17	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	69/QĐ-BGDĐT	04/01/2008	69/QĐ-BGDĐT	04/01/2008	Bộ GD&ĐT	2008	2024					
18	Việt Nam học	7310630	7344/QĐ-BGDĐT	22/12/2005	7344/QĐ-BGDĐT	22/12/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2024					
19	Công nghệ sinh học	7420201	681/QĐ-ĐHSPHN2	07/04/2023			Trường tự chủ QĐ	2023	2024					
20	Công nghệ thông tin	7480201	5240/QĐ-BGDĐT	08/11/2002	5240/QĐ-BGDĐT	08/11/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2024					
21	Tâm lý học giáo dục	7310403	167/QĐ-ĐHSPHN2	24/01/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
22	Khoa học vật liệu	7440122	1166/QĐ-ĐHSPHN2	17/6/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
23	Quản lý thể dục thể thao	7810301	784/QĐ-ĐHSPHN2	22/4/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					
24	Sư phạm Địa lý (dự kiến)	7140219						2025	2025					

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
25	Kỹ thuật hóa học	7520301	285/QĐ-ĐHSPHN2	28/02/2025			Trường tự chủ QĐ	2025	2025					
26	Toán ứng dụng (dự kiến)	7460112						2025	2025					

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

- Chi tiết xem Phụ lục 1.
- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://cteqa.hpu2.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức kỳ thi độc lập trên trang thông tin điện tử của Trường:
<https://tuyensinh.hpu2.edu.vn/thong-bao/tuyen-sinh-dai-hoc>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam.
- Hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản II.1.1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại khoản II.1.5.
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Nhà trường sẽ quy định rõ đối tượng và điều kiện xét tuyển theo từng phương thức được quy định tại khoản II.1.5.

1.1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và thí sinh là người nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển, kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.3.1.1. Đối tượng

1.3.1.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

1.3.1.1.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

1.3.1.1.3. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.3.1.1.4. Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại mục 1.3.1.1.1, 1.3.1.1.2 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Các thí sinh này được xem xét vào ngành học phù hợp nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

1.3.2.1. Quy định chung

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

- Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc) trong kỳ thi thi tốt nghiệp THPT theo điểm b, c khoản 2, Điều 39 của Quy chế thi tốt nghiệp

trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm môn thi Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc trong tổ hợp xét tuyển được tính theo bảng quy đổi sau đây:

Bảng quy điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10

TT	Tiếng Anh							Tiếng Trung Quốc	Điểm quy đổi (thang điểm 10)
	IELTS	TOEFL iBT (*)	APTIS ESOL		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Pearson English International Certificate (PEIC)	Cambridge Assessment English	HSK, HSKK, TOCFL	
			General	Advanced					
1	5.5	65-78	B1	B1	43-58	Level 2	- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - Linguaskill: thang điểm 140-159	Cấp độ 3, HSKK sơ cấp ≥60 điểm	9.0
2	6.0	79-87	B2	B2	59-75	Level 3	- B2 First - B2 Business Vantage - Linguaskill: thang điểm 160-179	Cấp độ 4, HSKK trung cấp ≥60 điểm	9.5
3	6.5	88-95	C	C1	76-84	Level 4	- C1 Advanced - C1 Business Higher - Linguaskill: thang điểm 180+	Cấp độ 5, HSKK cao cấp ≥60 điểm	10

TT	Tiếng Anh							Tiếng Trung Quốc	Điểm quy đổi (thang điểm 10)
	IELTS	TOEFL iBT (*)	APTIS ESOL		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Pearson English International Certificate (PEIC)	Cambridge Assessment English	HSK, HSKK, TOCFL	
			General	Advanced					
4	7.0	96-101		C2	85-90	Level 5	C2 Proficiency	Cấp độ 6, HSKK cao cấp ≥60 điểm	10
5	7.5	102-109				Level 6			10
6	8.0-9.0	110-120							10

Lưu ý: (*) không sử dụng TOEFL iBT Home Edition

1.3.2.2. Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển

$\text{ĐXT} = \text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm Môn 3} + \text{ĐU'T}$.

- ĐU'T = ĐU'T theo đối tượng chính sách + ĐU'T theo khu vực.

- ĐU'T đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{ĐU'T} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐU'T: Điểm ưu tiên.

1.3.2.3. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

1.3.3.1. Đối tượng

Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT theo phần a) của mục II.1.1.1

1.3.3.2. Điểm xét tuyển và điểm ưu tiên xét tuyển

a) Điểm xét tuyển

- Lấy điểm học tập học kỳ 1, học kỳ 2 của lớp 12.

- $\text{ĐXT} = \text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3} + \text{ĐU'T}$.

- $\text{ĐTB Môn 1 hoặc ĐTB Môn 2 hoặc ĐTB Môn 3} = (\text{điểm HK 1} + \text{điểm HK 2})/2$

b) Điểm ưu tiên xét tuyển

- ĐU'T = ĐU'T theo đối tượng chính sách + ĐU'T theo khu vực.

- ĐU'T đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{ĐU'T} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐU'T: Điểm ưu tiên.

1.3.3.3. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.4. Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực

1.3.4.1. Quy định chung

a) Trường ĐHSP Hà Nội 2 sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá năng lực chuyên biệt (sau đây gọi tắt là đánh giá năng lực) của các cơ sở đào tạo, cụ thể như sau:

- Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;
- Trường ĐHSP Hà Nội;
- Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

b) Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do các cơ sở đào tạo trên tổ chức trong năm 2025 (tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển) để đăng ký xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

c) Với các kỳ thi độc lập tổ chức thi theo từng môn, thí sinh sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp xét tuyển của cùng một cơ sở đào tạo trong cùng đợt thi.

1.3.4.2. Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

a) Quy định chung

- Ngành Giáo dục Mầm non (GDMN), Giáo dục Thể chất (GDTC), Quản lý thể dục thể thao (QLTDTT): điểm bài thi đánh giá năng lực quy đổi tuyển tính về thang điểm 20.

- Các ngành đào tạo khác: điểm bài thi đánh giá năng lực quy đổi tuyển tính về thang điểm 30.

b) Điểm xét tuyển

- Đối với ngành GDMN: $\text{ĐXT} = \text{ĐNL} + \text{NK1} + \text{ĐUT}$.
- Đối với ngành GDTC, QLTDTT: $\text{ĐXT} = \text{ĐNL} + \text{NK2} + \text{ĐUT}$.
- Đối với các ngành đào tạo khác: $\text{ĐXT} = \text{ĐNL} + \text{ĐUT}$.

c) Điểm ưu tiên xét tuyển

- $\text{ĐUT} = \text{ĐUT}$ theo đối tượng chính sách + ĐUT theo khu vực.
- ĐUT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{ĐUT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

Trong đó: ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐNL: Điểm bài thi đánh giá năng lực; ĐUT: Điểm ưu tiên; NK1: Điểm thi năng khiếu ngành GDMN; NK2: Điểm thi năng khiếu các ngành giáo dục thể chất.

1.3.4.2. Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

a) Điểm xét tuyển

- Thí sinh phải thực hiện chọn tổ hợp môn xét tuyển như ở mục 1.4.

- ĐXT = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐUT.

b) Điểm ưu tiên xét tuyển

- ĐUT = ĐUT theo đối tượng chính sách + ĐUT theo khu vực.

- ĐUT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$ĐUT = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.3.4.3. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.5. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2

a) Quy định chung

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 tổ chức trong năm 2025 để đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh thực hiện chọn tổ hợp môn xét tuyển như ở mục 1.4.

b) Điểm xét tuyển: ĐXT = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐUT.

c) Điểm ưu tiên xét tuyển

- ĐUT = ĐUT theo đối tượng chính sách + ĐUT theo khu vực.

- ĐUT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$ĐUT = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

d) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.6. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển (Áp dụng đối với ngành Giáo dục Mầm non, ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao)

1.3.6.1. Thi tuyển

1.3.6.1.1. Quy định chung chung và cách tính điểm môn năng khiếu

a) Quy định chung

- Thí sinh xét tuyển các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao phải dự thi năng khiếu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Trường ĐHSP Hà Nội 2 không công nhận kết quả thi năng khiếu/thi bổ trợ của các cơ sở đào tạo khác.

- Môn Năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non quy định mã là NK1, thi hai nội dung là: Kể chuyện và Hát.

- Môn Năng khiếu ngành các ngành thể chất (Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao) quy định mã là NK2, thi hai nội dung là Bật xa tại chỗ và Chạy cự ly 100 m.

- Thời gian thi các môn năng khiếu được thông báo trên chuyên trang tuyển sinh của nhà trường.

Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu theo hình thức trực tuyến dựa vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh thường xuyên theo dõi trên chuyên trang tuyển sinh (<http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>) để cập nhật thông tin.

b) Cách tính điểm môn năng khiếu

- Môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non:

Điểm môn NK1 = (Điểm nội dung Kể chuyện + Điểm nội dung Hát)/2.

- Môn năng khiếu các ngành thể chất:

Điểm môn NK2 = (Điểm nội dung Bật xa tại chỗ + Điểm nội dung chạy cự ly 100m)/2.

1.3.6.1.2. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non

a) Thi hát

Nội dung thi hát gồm phần hát và phần thẩm âm, tiết tấu:

● **Phần hát**

- Thí sinh tự chọn 01 bài hát tiếng Việt, nêu tên bài hát, tác giả của bài hát đó; trình bày bài hát.

- Kỹ thuật hát: thí sinh hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái tình cảm của bài hát.

- Thể hiện được kỹ thuật hát liền âm, nảy âm, luyến; biết điều tiết hơi thở hợp lý.

- Hát rõ lời, mở đúng khẩu hình; tạo âm thanh vang sáng, tự nhiên đàn dọng và biểu diễn để thể hiện một bài hát hoàn chỉnh.

- Thí sinh được hát từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần hát đều tính điểm và lấy điểm của lần hát cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Không thực hiện phần thi hát của mình.

+ Thực hiện không đúng nội dung thi.

+ Hát theo hướng tiêu cực, tục tữ, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.

- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần hát.

● **Phần thẩm âm, tiết tấu**

- Kỹ thuật thẩm âm: Thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để nhận biết cao độ, nhận biết tiết tấu và tái hiện lại một nét giai điệu đã được nghe.

- Kỹ thuật tiết tấu: thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc, tiết tấu nhịp điệu âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để tái hiện lại được một đoạn tiết tấu đã được nghe.

- Thí sinh được thực hành thẩm âm từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần thẩm âm đều tính điểm và lấy điểm của lần thẩm âm cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Không thực hiện phần thi thẩm âm, tiết tấu của mình.

+ Thực hiện không đúng nội dung thi.

- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần thăm âm, tiết tấu.

b) Thi kể chuyện

- Thí sinh tự chọn 01 câu chuyện kể cho thiếu nhi, nêu tên tác phẩm, tác giả của câu chuyện kể (nếu có); trình bày câu chuyện kể đó.

- Kỹ thuật: Thí sinh sử dụng ngôn ngữ nói kết hợp với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp để kể lại câu chuyện một cách diễn cảm.

- Thí sinh được kể câu chuyện từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần kể đều tính điểm và lấy điểm của lần kể cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Không thực hiện phần thi kể chuyện của mình.

+ Thực hiện không đúng nội dung thi.

+ Kể câu chuyện theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.

- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm.

1.3.6.1.3. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu các ngành thể chất

a) Bật xa tại chỗ

- Kỹ thuật: Hai chân đứng trên ván giậm nhảy và bật nhảy bằng 2 chân.

- Mỗi thí sinh được bật 2 lần. Mỗi lần bật đều đo thành tích và công nhận thành tích cao nhất.

- Nếu trong 2 lần bật có 1 lần phạm quy thì tính thành tích ở lần không phạm quy.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Khi tạo đà 2 chân rời ván giậm nhảy.

+ Khi giậm nhảy 2 chân rời ván không đồng thời.

+ Khi giậm nhảy bàn chân vượt quá mép trên của ván giậm nhảy.

+ Khi tiếp cát do mất thăng bằng, cơ thể ngã về phía sau và vượt quá giới hạn ván giậm nhảy.

- Đo thành tích: Thành tích được đo từ mép trên của ván giậm nhảy (gần với hố cát) đến điểm tiếp xúc cát của bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể và gần với ván giậm nhảy nhất (Ví dụ: Khi hai chân chạm cát nhưng do mất đà nên phải dùng tay chống xuống hố cát thì trọng tài sẽ xem xét giữa điểm rơi của hai chân và bộ phận nào rơi gần với ván giậm nhảy hơn thì đo bộ phận đó).

b) Chạy cự ly 100m

- Thực hiện kỹ thuật xuất phát (không có bàn đạp).

- Trong 1 đợt chạy nếu có bất kỳ 1 thí sinh nào phạm quy thì trọng tài vẫn tiếp tục cho chạy và chỉ bắt lỗi thí sinh phạm quy trong đợt chạy này.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

+ Phạm lỗi xuất phát (xuất phát trước hiệu lệnh).

+ Trong quá trình chạy thí sinh chạy ra ngoài đường chạy.

+ Có hành vi cản trở ảnh hưởng đến các thí sinh khác.

1.3.6.2. Xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển các phương thức sau:

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

b) Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

c) Sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

d) Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

e) Sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 kết hợp điểm thi năng khiếu

- Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu (NK1).

- Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK2).

1.3.7. Xét chuyển học sinh dự bị đại học (DBĐH)

Thí sinh là học sinh hoàn thành chương trình DBĐH năm 2025 từ các trường dự bị dân tộc, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc (dưới đây gọi chung là Trường DBĐH) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã thống nhất với trường DBĐH và đã công bố.

1.3.8. Xét tuyển diện học sinh cử tuyển

Cử tuyển đối với người học là người dân tộc thiểu số, theo quy định các văn bản hiện hành, trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã công bố.

1.3.9. Xét tuyển lưu học sinh hiệp định hoặc ngoài hiệp định

Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở chỉ tiêu Trường ĐHSP Hà Nội 2 đã công bố.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu cho từng phương thức

- Các phương thức tuyển sinh năm 2025

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (PT100).
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT405).
- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (PT401).
- Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2 kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT401-NK).
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (PT200).
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT406).
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (PT402).
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực kết hợp với điểm thi năng khiếu (PT402-NK).
- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (PT301).
- Xét chuyển diện học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học; xét tuyển cử tuyển, lưu học sinh hiệp định hoặc ngoài hiệp định (PT301-DB)

- Lưu ý:

- Các phương thức PT405, PT401-NK, PT402-NK, PT406 chỉ áp dụng cho các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Quản lý thể dục thể thao.
- Môn GDKT&PL: Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.

TT	Mã số	Ngành tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
1	7140201	Giáo dục Mầm non	PT301	8	Ngữ văn	Toán	Ngữ văn	Ngữ văn
			PT301-DB	38				
			PT401-NK	96	Tiếng Anh	Tiếng Anh	GDKT&PL	Lịch sử
			PT402-NK	38				
			PT405	194	NK1	NK1	NK1	NK1
			PT406	8				

TT	Mã số	Ngành tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	PT301	4	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	8				
			PT401	63	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
			PT402	8				
			PT100	118	Tiếng Anh	Vật lý	Lịch sử	Địa lí
			PT200	8				
3	7140204	Giáo dục công dân	PT301	2	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
			PT301-DB	8				
			PT401	5	Lịch sử	Địa lý	GDKT&PL	Toán
			PT402	2				
			PT100	71	GDKT&PL	GDKT&PL	Tiếng Anh	Tiếng Anh
			PT200	16				
4	7140206	Giáo dục Thê chất	PT301	3	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán	Toán
			PT301-DB	3				
			PT401-NK	8	GDKT&PL	Toán	Sinh học	Hóa học
			PT402-NK	4				
			PT405	105	NK2	NK2	NK2	NK2
			PT406	31				
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	PT301	5	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
			PT301-DB	18				
			PT401	20	Toán	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
			PT402	4				
			PT100	132	Tiếng Anh	Địa lý	Tiếng Anh	GDKT&PL
			PT200	10				

TT	Mã số	Ngành tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
6	7140209	Su phạm Toán học	PT301	4	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	10				
			PT401	62	Vật lí	Vật lí	Hoá học	Tin học
			PT402	10				
			PT100	108	Hoá học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
			PT200	10				
7	7140210	Su phạm Tin học	PT301	7	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	14				
			PT401	43	Ngữ Văn	Tin học	Vật lý	Vật lý
			PT402	7				
			PT100	57	Tiếng Anh	Vật lý	Tiếng Anh	Hoá học
			PT200	14				
8	7140211	Su phạm Vật lý	PT301	8	Toán	Toán	Toán	Văn
			PT301-DB	14				
			PT401	56	Vật lí	Vật lí	Vật lí	Vật lí
			PT402	14				
			PT100	153	Hoá học	Tiếng Anh	Văn	Tiếng Anh
			PT200	33				
9	7140212	Su phạm Hóa học	PT301	13	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	13				
			PT401	64	Hoá học	Hoá học	Hoá học	Hoá học
			PT402	25				
			PT100	129	Vật lý	Tiếng Anh	Sinh học	Tin học
			PT200	13				

TT	Mã số	Ngành tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
10	7140213	Su phạm Sinh học	PT301	3	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	8				
			PT401	24	Hoá học	Tiếng Anh	Vật lý	Ngữ văn
			PT402	5				
			PT100	109	Sinh học	Sinh học	Sinh học	Sinh học
			PT200	7				
11	7140217	Su phạm Ngữ văn	PT301	3	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
			PT301-DB	5				
			PT401	43	Lịch sử	Toán	Lịch sử	Địa lí
			PT402	6				
			PT100	61	Địa lí	Tiếng Anh	GDKT&PL	GDKT&PL
			PT200	4				
12	7140218	Su phạm Lịch sử	PT301	2	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán
			PT301-DB	10				
			PT401	20	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
			PT402	5				
			PT100	56	Địa lý	Toán	Tiếng Anh	Địa lý
			PT200	5				
13	7140219	Su phạm Địa lý (dự kiến)	PT301	1	Ngữ văn	Toán	Ngữ văn	Toán
			PT301-DB	7				
			PT401	14	Lịch sử	Ngữ văn	Tiếng Anh	Lịch sử
			PT402	3				
			PT100	38	Địa lý	Địa lý	Địa lý	Địa lý
			PT200	3				

TT	Mã số	Ngành tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
14	7140231	Sur phạm Tiếng Anh	PT301	4	Ngữ Văn	Toán	Ngữ Văn	Ngữ văn
			PT301-DB	7				
			PT401	29	Toán	Vật lý	Lịch sử	Hoá học
			PT402	3				
			PT100	85	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
			PT200	14				
15	7140247	Sur phạm Khoa học tự nhiên	PT301	5	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	14				
			PT401	42	Sinh học	Vật lý	Vật lý	Hoá học
			PT402	8				
			PT100	195	Ngữ văn	Hoá học	Sinh học	Sinh học
			PT200	15				
16	7140249	Sur phạm Lịch sử - Địa lý	PT301	6	Ngữ văn	Toán	Ngữ văn	Toán
			PT301-DB	21				
			PT401	41	Địa lý	Địa lý	Tiếng Anh	Ngữ văn
			PT402	10				
			PT100	117	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử	Lịch sử
			PT200	10				
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT301	3	Ngữ Văn	Toán	Ngữ Văn	Ngữ văn
			PT301-DB	4				
			PT401	20	Toán	Vật lý	Lịch sử	Hoá học
			PT402	2				
			PT100	60	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
			PT200	10				

TT	Mã số	Ngành tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
18	720204	Ngôn ngữ Trung Quốc	PT301	5	Toán	Toán	Toán	Ngữ Văn
			PT301-DB	3				
			PT401	5	Ngữ Văn	Văn	Vật lý	Lịch sử
			PT402	3				
			PT100	134	Tiếng Anh	Tiếng Trung	Tiếng Anh	Tiếng Anh
			PT200	8				
19	7310403	Tâm lý học giáo dục	PT301	5	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ Văn	Ngữ văn
			PT301-DB	3				
			PT401	47	Lịch sử	Toán	Lịch sử	Toán
			PT402	15				
			PT100	78	Địa lý	Sinh học	GDKT&PL	Tiếng Anh
			PT200	7				
20	7310630	Việt Nam học	PT301	3	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn	Ngữ văn
			PT301-DB	2				
			PT401	30	Lịch sử	Toán	Lịch sử	Địa lí
			PT402	5				
			PT100	30	Địa lí	Tiếng Anh	GDKT&PL	GDKT&PL
			PT200	30				
21	7420201	Công nghệ sinh học	PT301	2	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	2				
			PT401	14	Hoá học	Tiếng Anh	Vật lý	Ngữ văn
			PT402	3				
			PT100	72	Sinh học	Sinh học	Sinh học	Sinh học
			PT200	10				

TT	Mã số	Ngành tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
22	7440122	Khoa học Vật liệu	PT301	6	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	4				
			PT401	32	Vật lí	Vật lí	Ngữ văn	Ngữ văn
			PT402	21				
			PT100	107	Hoá học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Địa lí
			PT200	43				
23	7520301	Kĩ thuật hóa học	PT301	3	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	4				
			PT401	10	Hoá học	Hoá học	Hoá học	Hoá học
			PT402	4				
			PT100	36	Vật lý	Tiếng Anh	Sinh học	Tin học
			PT200	15				
24	7810301	Quản lí thể dục thể thao	PT301	2	Ngữ văn	Ngữ văn	Toán	Toán
			PT301-DB	2				
			PT401-NK	5	GDKT&PL	Toán	Sinh học	Hóa học
			PT402-NK	3				
			PT405	70	NK2	NK2	NK2	NK2
			PT406	21				
25	7480201	Công nghệ thông tin	PT301	2	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	3				
			PT401	32	Ngữ Văn	Tin học	Vật lý	Vật lý
			PT402	5				
			PT100	53	Tiếng Anh	Vật lý	Tiếng Anh	Hoá học
			PT200	11				

TT	Mã số	Ngành tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)	Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4
26	7460112	Toán ứng dụng (dự kiến)	PT301	1	Toán	Toán	Toán	Toán
			PT301-DB	1				
			PT401	11	Vật lí	Vật lí	Hoá học	Tin học
			PT402	2				
			PT100	17	Hoá học	Tiếng Anh	Tiếng Anh	Tiếng Anh
			PT200	4				

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Điều kiện chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.
- Đối với nhóm ngành sư phạm (đào tạo giáo viên):
 - + Tuyển những thí sinh có kết quả rèn luyện/hạnh kiểm lớp 10, 11, 12 đạt từ loại khá trở lên.
 - + Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.
 - + Ngành Giáo dục Thể chất chỉ tuyển thí sinh thể hình cân đối: Nam cao 1,60m nặng 45kg trở lên, nữ cao 1,50m nặng 40kg trở lên.

1.5.2. Điều kiện khác cụ thể cho các phương thức xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng

Đáp ứng yêu cầu tại Khoản II.1.3.1.1.1

b) Ưu tiên xét tuyển

Đáp ứng yêu cầu tại Khoản II.1.3.1.1.3.

c) Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên không yêu cầu về kết quả học tập/học lực giỏi.
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHSP Hà Nội 2 quy định đối với các ngành ngoài sư phạm.

- Thí sinh không bị điểm liệt trong kỳ thi tốt nghiệp THPT. Cụ thể:

- + Điểm liệt của mỗi bài thi độc lập (theo thang 10 điểm): Từ 1,0 điểm trở xuống.
- + Điểm liệt của mỗi môn thi thành phần (theo thang 10 điểm) của các bài thi tổ hợp: Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất:

- + Đối với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển có 2 môn văn hóa thì tổng điểm các môn văn hóa + [(ĐUT theo khu vực + ĐUT theo đối tượng chính sách) x 2/3] (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) \geq 2/3 số điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- + Đối với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển có 1 môn văn hóa thì điểm môn văn hóa + [(ĐUT theo khu vực + ĐUT theo đối tượng chính sách) x 1/3] (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) \geq 1/3 số điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục thể chất*) phải có:
 - + Điểm trung bình cộng các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển tối thiểu là 8,0;
 - + Kết quả học tập/học lực lớp 12 xếp loại Giỏi/Tốt hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Thí sinh sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) để đăng ký xét tuyển đối với ngành Giáo dục thể chất thí sinh phải có:

- + Điểm trung bình cộng các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển tối thiểu là 6,5;

+ Kết quả học tập/học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

đ) Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kết quả học tập cấp THPT đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHSP Hà Nội 2 quy định đối với các ngành ngoài sư phạm.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất: kết quả học tập/học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục thể chất*): kết quả học tập/học lực lớp 12 xếp loại Giỏi/Tốt hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

e) Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi độc lập của Trường ĐHSP Hà Nội 2

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kết quả học tập cấp THPT đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHSP Hà Nội 2 quy định đối với các ngành ngoài sư phạm.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất: kết quả học tập/học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục Thể chất*): kết quả học tập/học lực lớp 12 xếp loại Giỏi/Tốt hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Nhà trường không quy định chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp trong cùng một phương thức tuyển sinh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Thời gian, hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo theo thời gian ấn định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thời gian của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (sẽ được cập nhật và thông báo sau).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Nhà trường xét tuyển thẳng theo thứ tự ưu tiên lần lượt từ đối tượng thuộc mục 1.3.1.1.1 cho đến mục 1.3.1.1.4 cho đến hết chỉ tiêu.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng: 20.000 đ/nguyện vọng.

- Lệ phí thi tuyển các môn Năng khiếu: 300.000 đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 (đơn vị tính: đồng/sinh viên):

Năm học	Khối ngành I	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII
2022 - 2023	9.800.000	11.700.000	11.700.000	9.800.000
2023 - 2024	12.500.000	13.500.000	14.500.000	12.000.000
2024 - 2025	14.100.000	15.200.000	16.400.000	15.000.000
2025 - 2026	15.900.000	17.100.000	18.500.000	16.900.000

- Mức trần học phí sẽ thay đổi khi Nhà nước ban hành các Quy định mới về học phí/chi phí đào tạo hoặc văn bản pháp luật thay thế Nghị định số 97/2023/NĐ-CP.

- Danh mục khối ngành đào tạo trình độ đại học:

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối ngành
1	7140201	Giáo dục Mầm non	I
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	I
3	7140204	Giáo dục Công dân	I
4	7140206	Giáo dục Thể chất	I
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	I
6	7140209	Sư phạm Toán học	I
7	7140210	Sư phạm Tin học	I
8	7140211	Sư phạm Vật lý	I
9	7140212	Sư phạm Hóa học	I
10	7140213	Sư phạm Sinh học	I
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	I
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	I
13	7140219	Sư phạm Địa lý (dự kiến)	I
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	I
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	I
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	I
17	7440122	Khoa học vật liệu	IV
18	7520301	Kỹ thuật hóa học	IV

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối ngành
19	7420201	Công nghệ sinh học	IV
20	7460112	Toán ứng dụng	V
21	7480201	Công nghệ thông tin	V
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	VII
23	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	VII
24	7310630	Việt Nam học	VII
25	7310403	Tâm lý học giáo dục	VII
26	7810301	Quản lý thể dục thể thao	VII

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Nhà trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo sau khi kết thúc tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch của Bộ GDĐT cho đến hết tháng 12 năm 2025 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường.

1.12. Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chương trình đào tạo linh hoạt, luôn cập nhật đáp ứng nguồn nhân lực CNTT theo nhu cầu của xã hội; tăng khối lượng kiến thức thực hành, giảm lý thuyết, đặc biệt thời gian thực tập, thực hành tại các doanh nghiệp để bổ sung kỹ năng nghề nghiệp;

- Sinh viên ngành CNTT được trang bị hệ thống phòng học hiện đại đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu chuyên sâu.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 181.628 triệu đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

+ Nhóm ngành I: 42.33 triệu đồng.

+ Nhóm ngành IV: 45.71 triệu đồng.

+ Nhóm ngành V: 49.10 triệu đồng.

+ Nhóm ngành VII: 40.63 triệu đồng.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.15.1. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2025

Điện thoại	Email
0812012626 0813005757	tuyensinh@hpu2.edu.vn

1.15.2. Học bổng và quyền lợi của thí sinh trúng tuyển khi nhập học

a) Hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt

Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên sư phạm được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ. Theo đó, sinh viên học các ngành sư phạm sẽ được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng.

b) Học bổng (trung bình Nhà trường dành 7-8 tỉ/năm học làm quỹ học bổng cho sinh viên)

- Học bổng khuyến khích học tập (xét, cấp cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện trong học kỳ đạt kết quả từ Khá trở lên); Mức học bổng căn cứ theo Quyết định số 1712/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên đại học hệ chính quy Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Học bổng khác: Áp dụng xét, cấp cho sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc và sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn vượt khó vươn lên trong học tập, sinh viên là người dân tộc thiểu số, sinh viên khuyết tật, Nguồn kinh phí từ các nguồn xã hội hóa và quỹ Khuyến học của Trường.

c) Quyền lợi của thí sinh khi trúng tuyển nhập học

- Đối với thí sinh diện tuyển thẳng nhập học được trao học bổng mức 600.000đ/tháng ở học kỳ đầu tiên.

- Được xét, chọn trao học bổng vào đầu khóa học cho các sinh viên có điểm trúng tuyển cao.

- Được xét, chọn trao học bổng khuyến học do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tài trợ.

- Được xét chọn đi học đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

- Được xét chọn vào các lớp học chuyên ngành bằng tiếng Anh của Nhà trường theo ngành đã nhập học.

- Được tham gia xét tuyển học ngành 2 để lấy bằng đại học thứ 2 theo hình thức đào tạo chính quy theo quy định hiện hành.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Nhà trường tổ chức tuyển sinh cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học để học lấy bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh, hình thức đào tạo chính quy (Theo thông báo tuyển sinh, khi Trường đã có chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Trường ĐHSP Hà Nội 2 tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học (chi tiết xem Phụ lục 2). Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học tại địa chỉ: <https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Nhà trường không tổ chức tuyển sinh.

Vĩnh Phúc, ngày tháng 3 năm 2025

Cán bộ kê khai:

- Họ và tên: Nguyễn Văn Thụ
- Email: nvthu@hpu2.edu.vn

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trịnh Đình Vinh

Phụ lục 1: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Quy mô
	Tổng số	Người	8.705
1.1.	Sinh viên đại học	Người	7.891
1.1.1.	Chia theo hình thức đào tạo		
1.1.1.1	Chính quy	Người	7.861
1.1.1.2	Vừa làm - vừa học	Người	30
1.1.3.	Trong tổng số có:		
1.1.3.1.	Sinh viên nước ngoài	Người	14
	Chia theo quốc gia:		
	- CHDCND Lào	Người	14
1.1.4.	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo (chung các hình thức)		
1.1.4.1	Chính quy:		
	- Khối ngành I	Người	5.912
	+ [7140201] Giáo dục Mầm non	Người	447
	+ [7140202] Giáo dục Tiểu học	Người	1.169
	+ [7140204] Giáo dục Công dân	Người	315
	+ [7140206] Giáo dục Thể chất	Người	221
	+ [7140208] Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Người	65
	+ [7140209] Sư phạm Toán học	Người	1.035
	+ [7140210] Sư phạm Tin học	Người	318
	+ [7140211] Sư phạm Vật lý	Người	110
	+ [7140212] Sư phạm Hoá học	Người	137
	+ [7140213] Sư phạm Sinh học	Người	59
	+ [7140217] Sư phạm Ngữ văn	Người	718
	+ [7140218] Sư phạm Lịch sử	Người	163
	+ [7140231] Sư phạm Tiếng Anh	Người	893
	+ [7140247] Sư phạm khoa học tự nhiên	Người	55
	+ [7140249] Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Người	207
	- Khối ngành II	Người	0
	- Khối ngành III	Người	0
	- Khối ngành IV	Người	33
	+ [7420201] Công nghệ sinh học	Người	23
	+ [7440122] Khoa học vật liệu	Người	10
	- Khối ngành V	Người	179
	+ [7480201] Công nghệ thông tin	Người	179
	- Khối ngành VI	Người	0
	- Khối ngành VII	Người	1.737
	+ [7220201] Ngôn ngữ Anh	Người	598
	+ [7220204] Ngôn ngữ Trung Quốc	Người	839
	+ [7310403] Tâm lý học giáo dục	Người	60

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Quy mô
	+ [7310630] Việt Nam học	Người	210
	+ [7810301] Quản lý thể dục thể thao	Người	30
1.1.4.2	Vừa học vừa làm:		
	- Khối ngành I	Người	30
	+ [7140201] Giáo dục Mầm non	Người	30
	- Khối ngành II	Người	0
1.2.	Học viên Cao học	Người	782
1.2.1.	Trong tổng số có:		
1.2.1.1.	Học viên nước ngoài	Người	43
	Chia theo quốc gia		
	- CHDCND Lào	Người	42
	- Khác	Người	1
1.2.2.	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo		
	- Khối ngành I	Người	565
	+ [8140101] Giáo dục học	Người	187
	+ [8140111] Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Người	121
	+ [8140114] Quản lý giáo dục	Người	257
	- Khối ngành II	Người	0
	- Khối ngành III	Người	0
	- Khối ngành IV	Người	48
	+ [8420114] Sinh học thực nghiệm	Người	22
	+ [8420120] Sinh thái học	Người	8
	+ [8440103] Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Người	18
	- Khối ngành V	Người	72
	+ [8460102] Toán giải tích	Người	67
	+ [8460112] Toán ứng dụng	Người	2
	+ [8480101] Khoa học máy tính	Người	3
	- Khối ngành VI	Người	0
	- Khối ngành VII	Người	97
	+ [8220102] Ngôn ngữ Việt Nam	Người	11
	+ [8220120] Lý luận văn học	Người	32
	+ [8220121] Văn học Việt Nam	Người	31
	+ [8229013] Lịch sử Việt Nam	Người	23
1.3.	Nghiên cứu sinh	Người	32
1.3.3.1	Chia theo Khối ngành đào tạo		
	- Khối ngành I	Người	17
	+ [9140101] Giáo dục học	Người	6
	+ [9140114] Quản lý giáo dục	Người	11
	- Khối ngành II	Người	0
	- Khối ngành III	Người	0
	- Khối ngành IV	Người	5
	+ [9420112] Sinh lý học thực vật	Người	4
	+ [9440103] Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Người	1

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Quy mô
	- Khối ngành V	Người	7
	+ [9460102] Toán giải tích	Người	7
	- Khối ngành VI	Người	0
	- Khối ngành VII	Người	3
	+ [9220120] Lý luận văn học	Người	3

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 12,212 ha (122.120 m²).
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 7.486 chỗ.
- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	179	12.561,0
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1.608,0
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	10	1.537,0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	34	2.490,0
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	64	3.560,0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	68	3.366,0
2	Thư viện, trung tâm học liệu	14	1.898,0
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	54	4.489,0
TỔNG		247	18.948,0

2.2. Các thông tin khác

2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành		
1.1	Phòng máy 1 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ. - Tên thiết bị 2: 31 bộ máy tính	I, IV, V, VII
1.2	Phòng máy 2 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ. - Tên thiết bị 2: 31 bộ máy tính. - Tên thiết bị 3: Loa, Micro.	I, IV, V, VII
1.3	Phòng máy 3 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ. - Tên thiết bị 2: 31 bộ máy tính.	I, IV, V, VII
1.4	Phòng máy 4 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ. - Tên thiết bị 2: 31 bộ máy tính.	I, IV, V, VII
1.5	Phòng máy 5 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ. - Tên thiết bị 2: 33 bộ máy tính. - Tên thiết bị 3: Loa, Micro.	I, IV, V, VII
1.6	Phòng máy 6 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ. - Tên thiết bị 2: 31 bộ máy tính.	I, IV, V, VII
1.7	Phòng máy 7 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh. - Tên thiết bị 2: 33 bộ máy tính.	I, IV, V, VII
1.8	Phòng máy 8 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh. - Tên thiết bị 2: 33 bộ máy tính.	I, IV, V, VII
1.9	Phòng thực hành nhạc, đàn (02 phòng)	- Tên thiết bị 1: Đàn Piano đứng - Tên thiết bị 2: 43 đàn Piano điện - Tên thiết bị 3: 15 đàn Organ - Tên thiết bị 3: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh	Giáo dục Mầm non
1.10	Phòng thực hành múa	- Tên thiết bị 1: Gương tráng bạc phòng múa	Giáo dục Mầm non

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 2: Tay vịn phòng múa - Tên thiết bị 3: Tủ đựng trang phục - Tên thiết bị 4: Giá đỡ tay vịn phòng múa - Tên thiết bị 5: Đền cầu xoay 	
1.11	Phòng thực hành họa (02 phòng)	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Bảng từ có bánh xe - Tên thiết bị 2: 50 bàn vẽ gỗ thông - Tên thiết bị 3: 100 ghế vẽ cao su - Tên thiết bị 3: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh 	Giáo dục Mầm non
2.	Phòng thí nghiệm		
2.1	Phòng thí nghiệm (PTN) Vật lý chất rắn	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Lò xử lý nhiệt cho mẫu nghiên cứu Lindberg/Blue M* 1200°C Split-Hinge Tube Furnace HTF55322C - Tên thiết bị 2: Lò xử lý nhiệt cho mẫu nghiên cứu, 1750°C LHT 02/17 - Tên thiết bị 3: Cân phân tích 210x0.0001g PA214 - Tên thiết bị 4: Máy đo kích thước hạt cỡ nano - Tên thiết bị 5: Hệ điện hóa AUTOLAB (máy đo T302N, FRA32M) - Tên thiết bị 6: Thiết bị Spin-Coating MIDAS SPIN-1200D - Tên thiết bị 7: Bình chân không thủy tinh có vòi - Tên thiết bị 8: Bút đo PH Hana cầm tay - Tên thiết bị 9: Vỏ bình khí H2 loại 40L - Tên thiết bị 10: Van điều áp khí H2 Mixser - Tên thiết bị 11: Van điều áp Ar Inox 304 - Tên thiết bị 12: Bộ hàn nguyên kim loại Inox Ø42 - Tên thiết bị 13: Box khí mini thép dày 5mm - Tên thiết bị 14: Vỏ bình khí Ar loại 40L - Tên thiết bị 15: Hệ phân tích hạt nano SZ-100 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Khoa học vật liệu
2.2	PTN Vật lý đại cương 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Các phép đo cơ bản (Panme, thước kẹp) - Tên thiết bị 2: Điện phân - Tên thiết bị 3: Dao động tích phóng của đèn 1NEON 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Khoa học vật liệu

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 4: Đo điện trở bằng phương pháp cầu đơn cầu kép - Tên thiết bị 5: Cân phân tích - Tên thiết bị 6: Xác định hệ số nhớt chất lỏng - Tên thiết bị 7: Đo mô men quán tính - Tên thiết bị 8: Bộ đo sức căng mặt ngoài - Tên thiết bị 9: Bộ đệm không khí ghép nối máy tính - Tên thiết bị 10: Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ của điện trở - Tên thiết bị 11: Bộ Thí nghiệm trên đệm KK - Tên thiết bị 12: Máy A tút - Tên thiết bị 13: Xác định hệ số CP/CV - Tên thiết bị 14: Bộ thí nghiệm đệm trên không khí - Tên thiết bị 15: Xuất xứ: Pasco/Mỹ + Máy tính Cân điện tử chính xác - Tên thiết bị 16: Khảo sát hiện tượng nội ma sát - Tên thiết bị 17: Cầu Uytxton - Tên thiết bị 18: Cân kỹ thuật - Tên thiết bị 19: Máy tính để bàn Đông Nam Á - Tên thiết bị 20: Đồng hồ đo nhiệt hiển thị số 	
2.3	PTN Vật lý đại cương 2	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Xác định điện tích riêng e/m của electron theo phương pháp MANHÊTRON - Tên thiết bị 2: Khảo sát nhiễu xạ sử dụng tia lase - Tên thiết bị 3: Đo chiết suất bằng kính hiển vi - Tên thiết bị 4: Khảo sát giao thoa ánh sáng cho vân tròn Niuton, xác định bước sóng ánh sáng - Tên thiết bị 5: Con lắc Vật lí - Tên thiết bị 6: Điốt và Tranzito - Tên thiết bị 7: Bộ phát nhiệt bán dẫn - hiệu ứng Seebeck - Tên thiết bị 8: Đường cong nạp của tụ điện / sự nạp điện và sự phóng điện của tụ điện 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Khoa học vật liệu

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 9: Phương pháp 4 điểm / đo điện trở thấp / định luật Ôm - Tên thiết bị 10: Định luật Kirchhoff - Tên thiết bị 11: Đường cong đặc trưng (I-V) của pin mặt trời - Tên thiết bị 12: Đường cong đặc trưng của bán dẫn - Tên thiết bị 13: Sự phụ thuộc vào nhiệt độ của các điện trở khác nhau và các diot khác nhau - Tên thiết bị 14: Dòng điện cân bằng / lực tác động lên một dòng điện chạy trong vật dẫn với một ampe kế - Tên thiết bị 15: từ trường của một cuộn dây đơn / định luật biot - savart thông qua một tesla kế - Tên thiết bị 16: Từ trường của cặp cuộn dây trong bố trí Helmholtz sử dụng tesla kế - Tên thiết bị 17: Mômen từ trong từ trường - Tên thiết bị 18: Từ trường bên trong vật dẫn có ghép nối với bộ phát tần - Tên thiết bị 19: Từ trường bên ngoài vật dẫn thẳng - Tên thiết bị 20: Sự từ trễ - Tên thiết bị 21: Hiệu ứng Hall trong p-germanium (với tesla kế) - Tên thiết bị 22: Hiện tượng điện cảm - Tên thiết bị 23: Mạch lọc RC - Tên thiết bị 24: Phép đo vận tốc ánh sáng - Tên thiết bị 25: Khảo sát hiện tượng bức xạ nhiệt. Nghiệm định luật STEFAN-BOLTZMANN - Tên thiết bị 26: Xác định bước sóng và vận tốc âm theo phương pháp cộng hưởng sóng dừng - Tên thiết bị 27: Khảo sát hiện tượng sóng dừng trên dây. Xác định vận tốc truyền sóng trên dây - Tên thiết bị 28: Máy hiện sóng 40 MHz - Tên thiết bị 29: Bộ thí nghiệm hiệu ứng quang điện. - Tên thiết bị 30: Quang học Laze 	

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 31: Xác định hằng số Plăng 	
2.4	PTN Phương pháp dạy học Vật lý	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Vẽ đường đặc trưng V-A của bóng đèn sợi đốt - Tên thiết bị 2: Đo điện trở bằng phương pháp cầu đơn - Tên thiết bị 3: Bộ đệm không khí (Đúc) - Tên thiết bị 4: Bộ đệm không khí (TQ) - Tên thiết bị 5: Khảo sát lực lorentser - Tên thiết bị 6: Khảo sát thành phần nằm ngang của từ trường trái đất - Tên thiết bị 7: Khảo sát các định luật quang hình bằng bộ quang học đồng trục - Tên thiết bị 8: Khảo sát các định luật quang hình bằng bộ quang học đồng trục - Tên thiết bị 9: Nghiệm lại định luật 2 Niuton bằng đồng hồ rung - Tên thiết bị 10: Khảo sát sự rơi tự do - Tên thiết bị 11: Khảo sát sự rơi tự do bằng đồng hồ rung - Tên thiết bị 12: Mô hình truyền sóng cơ - Tên thiết bị 13: Hệ đo vận tốc âm thanh - Tên thiết bị 14: Hệ khảo sát động cơ xoay chiều - Tên thiết bị 15: Hệ khảo sát momen lực - Tên thiết bị 16: Hệ đo bước sóng ánh sáng - Tên thiết bị 17: Hệ khảo sát hiện tượng tự cảm - Tên thiết bị 18: Hệ khảo sát hiện tượng quang điện ngoài - Tên thiết bị 19: Kỹ thuật đo cơ bản - Tên thiết bị 20: Sự chuyển hóa cơ năng thành năng lượng / bánh xe Maxwell - Tên thiết bị 21: Đo sức căng bề mặt bằng phương pháp vòng (pp Do Nouy) - Tên thiết bị 22: Sự giao thoa và nhiễu xạ của sóng nước trong một bể gợn sóng - Tên thiết bị 23: Phương trình khí lý tưởng (các định luật khí: Gay-Lussac, Amontons, Boyle) - Tên thiết bị 24: Điện trường và điện thế trong tụ điện bản phẳng - Tên thiết bị 25: Định luật Cu lông / ảnh điện tích 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Khoa học vật liệu

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 26: Cầu wheatstone - Tên thiết bị 27: Cảm ứng từ - Tên thiết bị 28: Mạch điện RLC - Tên thiết bị 29: Mạch chỉnh lưu - Tên thiết bị 30: Điện trở, độ lệch pha và công suất trong mạch xoay chiều có ghép nối với bộ phát tần - Tên thiết bị 31: Cân điện tử - Tên thiết bị 32: Nhiệt kế - Tên thiết bị 33: Đồng hồ đo thời gian hiện số - Tên thiết bị 34: Bộ hiển thị và thu thập dữ liệu + Phần mềm + Bộ cảm biến công quang + Cảm biến chuyển động + Cảm biến gia tốc 3D + Cảm biến dòng điện, điện áp + Cảm biến đo năng lượng + Cảm biến mức âm thanh + Bộ cảm biến từ + Cảm biến lực ± 10 N + Cảm biến lực 5 kN + Cảm biến nhiệt độ + Bộ cảm biến áp suất và nhiệt độ + Bộ cảm biến đo các thông số môi trường + Bộ cảm biến đo khí + Cảm biến đo độ dẫn + Cảm biến so màu + Bộ lực kế dạng ống loại 0.1N và 20N - Tên thiết bị 35: Máy chiếu vật thể - Tên thiết bị 36: Camera - Tên thiết bị 37: Máy chiếu - Tên thiết bị 38: Máy tính xách tay - Tên thiết bị 39: Đồng hồ vạn năng 	
2.5	PTN Nhiệt kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Hệ thống khởi động - Tên thiết bị 2: Hệ thống bôi trơn - Tên thiết bị 3: Hệ thống làm mát - Tên thiết bị 4: Hệ thống đánh lửa - Tên thiết bị 5: Hệ thống nhiên liệu trong động cơ xăng - Tên thiết bị 6: Hệ thống chiếu sáng - Tên thiết bị 7: Cơ cấu trục khuỷu thanh truyền 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Khoa học vật liệu

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 8: Cơ cấu phối khí - Tên thiết bị 9: Hệ thống nhiên liệu trong động cơ diezen - Tên thiết bị 10: Hộp số - Tên thiết bị 11: Ly hợp - Tên thiết bị 12: Mô hình động cơ đốt trong - Tên thiết bị 13: Ac quy 12v-50Ah 	
2.6	PTN Kỹ thuật điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy phát cao tần 17A - Tên thiết bị 2: Máy đếm tần LDC-822A - Tên thiết bị 3: Dao động ký 20MC-LS1020 - Tên thiết bị 4: Dao động ký 40MC-LS1040 - Tên thiết bị 5: Máy phát âm tần 27A - Tên thiết bị 6: Máy đếm tần số MC250 - Tên thiết bị 7: Dao động ký 2 chùm tia 20M) S 5020 - Tên thiết bị 8: Máy phát âm tần hiện số AG7001 - Tên thiết bị 9: Máy phát âm tần FM hiện số FG7002 - Tên thiết bị 10: Mỏ hàn nhật 396 - Tên thiết bị 11: Đồng hồ vạn năng số - Tên thiết bị 12: Bộ nguồn 450v - Tên thiết bị 13: LiOa 2000W 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Khoa học vật liệu
2.7	PTN Điện kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Điện dân dụng - Tên thiết bị 2: Chinh lưu - Tên thiết bị 3: Động cơ không đồng bộ 1 pha - Tên thiết bị 4: Máy biến áp 1 pha - Tên thiết bị 5: Động cơ không đồng bộ 3 pha - Tên thiết bị 6: Đồi chiều quay động cơ - Tên thiết bị 7: Mạch điện 3 pha - Tên thiết bị 8: Sửa chữa dụng cụ đo điện - Tên thiết bị 9: Nâng cao hệ số cosφ - Tên thiết bị 10: Máy điện một chiều - Tên thiết bị 11: Bàn Thí nghiệm về máy biến áp 1 pha và 3 pha - Tên thiết bị 12: Bộ Thí nghiệm về chinh lưu - Tên thiết bị 13: Bộ TN về động cơ không đồng bộ 1 pha-ba pha 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Khoa học vật liệu

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 14: Bộ thực hành về các mạch điện xoay chiều 1 pha - ba pha - Tên thiết bị 15: Bộ thực hành về động cơ xoay chiều 1 pha - ba pha 	
2.8	PTN Hoá lí	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy CAMAG - Tên thiết bị 2: Máy hút chân không - Tên thiết bị 3: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 4: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 5: Bơm chân không - Tên thiết bị 6: Máy phân cực kế - Tên thiết bị 7: Bể điều nhiệt - Tên thiết bị 8: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 9: Bếp điện - Tên thiết bị 10: Thiết bị đo phổ tổng trở - Tên thiết bị 11: Tủ hút khí độc Esco 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Công nghệ - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học - Cử nhân Kỹ thuật Hóa học
2.9	PTN Hoá CN- Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy đo PH để bàn - Tên thiết bị 2: Hệ thống xác định BOD Lovibond - Tên thiết bị 3: Cân kỹ thuật điện tử - Tên thiết bị 4: Tủ sấy - Tên thiết bị 5: Máy khuấy cơ - Tên thiết bị 6: Bếp từ - Tên thiết bị 7: Máy lắc (Gerhardt) - Tên thiết bị 8: Máy khuấy từ - Tên thiết bị 9: Máy đo phổ hấp thụ UV-Vis - Tên thiết bị 10: Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay - Tên thiết bị 11: Máy khuấy đa năng - Tên thiết bị 12: Bộ chiết béo SOXHLET - Tên thiết bị 13: Máy khuấy từ gia nhiệt 4 vị trí - Tên thiết bị 14: Tủ ẩm - Tên thiết bị 15: Lò nung - Tên thiết bị 16: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 17: Bộ phân tích COD - Tên thiết bị 18: Bình hút ẩm - Tên thiết bị 19: Bộ phân tích TSS - Tên thiết bị 20: Bộ máy tính xử lý số liệu - Tên thiết bị 21: Bể rửa siêu âm - Tên thiết bị 22: Tủ mát bảo quản hóa chất - Tên thiết bị 23: Bộ lấy mẫu nước Alpha loại ngang - Tên thiết bị 24: Nồi hấp tiệt trùng 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Công nghệ - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học - Cử nhân Kỹ thuật Hóa học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 25: Bộ bơm lấy mẫu khí - Tên thiết bị 26: Máy đếm khuẩn lạc - Tên thiết bị 27: Máy UV-Vis hai chùm tia - Tên thiết bị 28: Đồng hồ đo độ ẩm và nhiệt độ treo tường - Tên thiết bị 29: Tủ hút khí độc Esco 	
2.10	PTN Hóa Phân tích	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy đo quang - Tên thiết bị 2: Máy li tâm - Tên thiết bị 3: Cân đĩa - Tên thiết bị 4: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 5: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 6: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 7: Máy li tâm - Tên thiết bị 8: Hệ thống lọc nước siêu sạch - Tên thiết bị 9: Máy khuấy từ gia nhiệt 10 vị trí - Tên thiết bị 10: Lò nung dạng ống - Tên thiết bị 11: Đèn UV - Tên thiết bị 12: Bộ Micropipette - Tên thiết bị 13: Bể ổn nhiệt bơm tuần hoàn (nóng, lạnh) - Tên thiết bị 14: Tủ hút khí độc Esco 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học - Cử nhân Kỹ thuật Hóa học
2.11	PTN Phương pháp dạy học hoá học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Tủ cây ion - Tên thiết bị 2: Bộ máy tính acer - Tên thiết bị 3: Màn chiếu - Tên thiết bị 4: Loa, đầu LG - Tên thiết bị 5: Cân Sartorius - Tên thiết bị 6: Máy Scan - Tên thiết bị 7: Máy chiếu - Tên thiết bị 8: Máy Quay - Tên thiết bị 9: Máy ảnh - Tên thiết bị 10: Máy tính laptop - Tên thiết bị 11: Bảng thông minh 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Kỹ thuật Hóa học
2.12	PTN Hoá hữu cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy li tâm lạnh: Mikro200R - Tên thiết bị 2: Máy cất quay chân không - Tên thiết bị 3: Hệ thống chiết Soxhlet - Tên thiết bị 4: Tủ sấy: DX402 - Tên thiết bị 5: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 6: Cân phân tích 4 số - Tên thiết bị 7: Máy khuấy từ - Tên thiết bị 8: Máy đo điểm nóng chảy - Tên thiết bị 9: Bếp cách thủy 10 lit 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Kỹ thuật Hóa học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 10: Máy lọc nước siêu sạch - Tên thiết bị 11: Tủ lạnh, bếp điện đôi - Tên thiết bị 12: Thiết bị tổng hợp hữu cơ pha lỏng - Tên thiết bị 13: Tủ hút khí độc Esco - Tên thiết bị 14: Bình hút ẩm - Tên thiết bị 15: Máy cất nước 1 lần 	
2.13	PTN Hoá vô cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Tủ sấy - Tên thiết bị 2: Lò nung - Tên thiết bị 3: Máy cất nước - Tên thiết bị 4: Máy li tâm - Tên thiết bị 5: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 6: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 7: Bể điều nhiệt - Tên thiết bị 8: Lò nung dạng buồng - Tên thiết bị 9: Bể rửa siêu âm - Tên thiết bị 10: Tủ sấy - Tên thiết bị 11: Tủ hút khí độc Esco 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Kỹ thuật Hóa học
2.14	PTN Hoá đại cương	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Cân phân tích - Tên thiết bị 2: Cân điện tử 2 số - Tên thiết bị 3: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 4: Bộ xác định hằng số Faraday - Tên thiết bị 5: Bộ điện phân + Đo SDD của pin - Tên thiết bị 6: Bộ xác định Entanpi - Tên thiết bị 7: Ampe kế - Tên thiết bị 8: Máy đo độ dẫn điện cầm tay - Tên thiết bị 9: Kính hiển vi điện tử CXL 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học - Cử nhân Kỹ thuật Hóa học
2.15	Phòng thí nghiệm Động vật học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Kính hiển vi soi nổi Stemi 305 - Tên thiết bị 2: Thiết bị đo pH cầm tay - Tên thiết bị 3: Máy định vị cầm tay Garmin GPSMAP 78 - Tên thiết bị 4: Máy đo đa chỉ tiêu của nước WQC-24 - Tên thiết bị 5: Kính hiển vi CXL - Tên thiết bị 6: Kính hiển vi motic - Tên thiết bị 7: Kính hiển vi Optika - Tên thiết bị 8: Kính lúp cầm tay 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.16	- Phòng thí nghiệm Sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy ly tâm đa năng - Tên thiết bị 2: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 3: Bể ồ nhiệt 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
	lý học người và động vật Ghép chung: Phòng thí nghiệm Giải phẫu người và Lý sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 4: Phế dung kế - Tên thiết bị 5: Máy đo huyết áp bắp tay - Tên thiết bị 6: Máy điện tim - Tên thiết bị 7: Máy đo ghi biểu đồ dao động tim ếch - Tên thiết bị 1: Mô hình cấu trúc hiển vi của thành ruột - Tên thiết bị 2: Mô hình đầu bao gồm não - Tên thiết bị 3: Mô hình giải phẫu cơ thể người - Tên thiết bị 4: Mô hình xoang mũi 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.17	Phòng thí nghiệm Sinh học Trung tâm	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Hệ thống phổ nguyên tử hấp thụ - Tên thiết bị 2: Máy đo độ dẫn - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi 2 mắt điện - Tên thiết bị 4: Thiết bị đo BOD, COD - Tên thiết bị 5: Thiết bị đo hàm lượng kim loại nặng trong nước - Tên thiết bị 6: Thiết bị đo tổng lượng cacbon hữu cơ (TOC) - Tên thiết bị 7: Bộ phân tích các thành phần hoá lý của đất - Tên thiết bị 8: Máy đo pH loại để bàn - Tên thiết bị 9: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 10: Máy đo cường độ ánh sáng - Tên thiết bị 11: Tủ lạnh âm sâu (-86°C) - Tên thiết bị 12: Kính lúp để bàn có đèn - Tên thiết bị 13: Máy đo huyết áp - Tên thiết bị 14: Đồng hồ đo huyết áp người lớn - Tên thiết bị 15: Máy đo huyết áp thủy ngân - Tên thiết bị 16: Máy định vị GPRS - Tên thiết bị 17: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 18: Máy đo độ ẩm - Tên thiết bị 19: Máy đo độ mặn - Tên thiết bị 20: Bộ sắc ký lớp mỏng - Tên thiết bị 21: Bộ Micro Pipet các loại (10, 20, 100, 200, 1000 µl) kèm giá đỡ 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.18	Phòng thí nghiệm Thực vật học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: GPS (Rino-530HCX) - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi CXL - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi Optika - Tên thiết bị 4: Kính hiển vi quang học - Tên thiết bị 5: Kính hiển vi điện 2 mắt 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 6: Kính lúp cầm tay - Tên thiết bị 7: Kính hiển vi soi nổi - Tên thiết bị 8: Tủ sấy đối lưu cưỡng bức - Tên thiết bị 9: Tính thẩm thấu của ion qua màng tế bào - Tên thiết bị 10: Sự thẩm thấu - sự phụ thuộc của áp suất thẩm thấu vào nồng độ - Tên thiết bị 11: Tủ lạnh LG - Tên thiết bị 12: Kính hiển vi Primostar - Tên thiết bị 13: Máy chiếu đa năng smx 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.19	Phòng thí nghiệm Sinh lý học thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 2: Máy ly tâm - Tên thiết bị 3: Máy định lượng diệp lục cầm tay SPAD502 - Tên thiết bị 4: Bồng cây vô trùng - Tên thiết bị 5: Máy quang phổ - Tên thiết bị 6: Kính hiển vi quang học - Tên thiết bị 7: Cân phân tích - Tên thiết bị 8: Máy đo pH để bàn - Tên thiết bị 9: Nồi hấp tiệt trùng - Tên thiết bị 10: Tủ sấy - Tên thiết bị 11: Máy lắc Jeiotech SKF-2075 - Tên thiết bị 12: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 13: Sự quang hợp (phương pháp đo áp suất oxy) - Tên thiết bị 14: Ảnh hưởng của trọng lực và lực ly tâm đến thực vật - Tên thiết bị 15: Sự quang hợp (phương pháp đếm bong bóng) - Tên thiết bị 16: Bộ sắc ký lớp mỏng - Tên thiết bị 17: Tủ an toàn sinh học cấp II 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.20	Phòng thí nghiệm Hóa sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Cân phân tích - Tên thiết bị 2: Máy lắc vontex - Tên thiết bị 3: Máy ly tâm lạnh - Tên thiết bị 4: Hệ thống điện di đứng - Tên thiết bị 5: Bể lắc ổn nhiệt - Tên thiết bị 6: Bộ Micropipet 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.21	Phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Kính hiển vi 1 mắt HS - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi điện 2 mắt - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi SH 2 mắt Carl Zeiss - Đức 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
	Phương pháp dạy học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 4: Máy chiếu đa năng - Tên thiết bị 5: Màn chiếu 3 chân - Tên thiết bị 6: Bảng điện tử công nghệ cảm ứng điện từ H - PEC H-88 - Tên thiết bị 7: Máy chiếu đa năng tích hợp bảng tương tác thông minh H-PECH3080IB - Tên thiết bị 8: Máy tính xách tay LENOVO Z370 - Tên thiết bị 9: Tủ lạnh LG 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ
2.22	Phòng thí nghiệm Di truyền học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Kính hiển vi CXL - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi điện 2 mắt - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi Optika - Tên thiết bị 4: Máy cắt tiêu bản - Tên thiết bị 5: Tủ lạnh Electrolux - Tên thiết bị 6: Nồi hấp Hirayama - Tên thiết bị 7: Cân điện tử 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.23	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Buồng cấy vô trùng - Tên thiết bị 2: Cân kỹ thuật Sartorius - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi - Tên thiết bị 4: Máy đo pH - Tên thiết bị 5: Máy hút âm - Tên thiết bị 6: Máy lắc ổn nhiệt - Tên thiết bị 7: Máy Vontex - Tên thiết bị 8: Nồi hấp HVE-50 - Tên thiết bị 9: Tủ âm Binder - Tên thiết bị 10: Tủ âm điện tử hiện số - Tên thiết bị 11: Máy hút chân không 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.24	Phòng thí nghiệm Hóa sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Cân phân tích - Tên thiết bị 2: Máy lắc vontex - Tên thiết bị 3: Máy ly tâm lạnh - Tên thiết bị 4: Hệ thống điện di đứng - Tên thiết bị 5: Bể lắc ổn nhiệt 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.25	Phòng thí nghiệm Sinh học ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Cân phân tích - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi điện 2 mắt - Tên thiết bị 3: Kính lúp cầm tay - Tên thiết bị 4: Máy ly tâm máu (CN-1050) - Tên thiết bị 5: Tủ sấy - Tên thiết bị 6: Máy xay đa năng 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 7: Máy xay thịt cua - Tên thiết bị 8: Nhiệt kế đo trán - Tên thiết bị 9: Nhiệt kế đo tai - Tên thiết bị 10: Máy xông hút mũi - Tên thiết bị 11: Cân kiểm tra sức khỏe - Tên thiết bị 12: Tủ sấy dụng cụ - Tên thiết bị 13: Tủ lạnh Toshiba 	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.26	Phòng sạch động vật	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Đèn UV khử trùng Phòng - Tên thiết bị 2: Bàn đá 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.27	Phòng Công nghệ Sinh học thực vật	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Giàn đèn nuôi cấy mô - Tên thiết bị 2: Buồng cấy vô trùng - Tên thiết bị 3: Nồi hấp khử trùng - Tên thiết bị 4: Tủ hút khí độc ErLap - Tên thiết bị 5: Đèn khử trùng UV 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.28	Phòng Hóa sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 2: Bộ cất quay chân không - Tên thiết bị 3: Máy đo độ nhớt - Tên thiết bị 4: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 5: Máy đo độ ẩm đất - Tên thiết bị 6: Tủ hút khí độc - Tên thiết bị 7: Cân kỹ thuật - Tên thiết bị 8: Máy thử độ hòa tan - Tên thiết bị 9: Máy cô quay chân không WEV-1001V 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.29	Phòng Chuẩn bị mẫu	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 2: Bể ổn nhiệt - Tên thiết bị 3: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 4: Bể rửa siêu âm - Tên thiết bị 5: Máy làm đá vảy - Tên thiết bị 6: Máy ly tâm lạnh - Tên thiết bị 7: Cân phân tích - Tên thiết bị 8: Máy cất nước 01 lần - Tên thiết bị 9: Bộ làm mềm nước - Tên thiết bị 10: Tủ hóa chất - Tên thiết bị 11: Máy khuấy từ 6 vị trí 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 12: Máy li tâm đa năng 	
2.30	Phòng Bảo quản mẫu	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Tủ sấy - Tên thiết bị 2: Tủ ẩm - Tên thiết bị 3: Tủ bảo quản mẫu - Tên thiết bị 4: Tủ lạnh sâu - Tên thiết bị 5: Tủ lạnh thường - Tên thiết bị 6: Tủ ẩm BE 200 - Tên thiết bị 7: Buồng khí hậu nhân tạo - Tên thiết bị 8: Tủ lạnh sâu Frigo - Tên thiết bị 9: Tủ lạnh Hitachi - Tên thiết bị 10: Tủ lạnh sâu - 80°C 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.31	Phòng sinh học phân tử	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Máy PCR tốc độ nhanh - Tên thiết bị 2: Bộ điện di nằm - Tên thiết bị 3: Nguồn điện di - Tên thiết bị 4: Máy li tâm lạnh cỡ lớn - Tên thiết bị 5: Máy li tâm loại nhỏ - Tên thiết bị 6: Thiết bị nghiền mẫu - Tên thiết bị 7: Máy ủ mẫu - Tên thiết bị 8: Bình nito lỏng 47 lít - Tên thiết bị 9: Bình nito lỏng xách tay - Tên thiết bị 10: Máy đo độ ẩm - Tên thiết bị 11: Máy đo nhiệt hồng ngoại - Tên thiết bị 12: Máy lắc tròn tốc độ chậm - Tên thiết bị 13: Tủ nuôi cấy vi sinh vật - Tên thiết bị 14: Hệ thống chụp ảnh gel và xử lý hình ảnh - Tên thiết bị 15: Kính hiển vi có adapter - Tên thiết bị 16: Hệ thống đo quang phổ tử ngoại UV-VIS - Tên thiết bị 17: Máy đo huỳnh quang diệt lục - Tên thiết bị 18: Máy Sắc ký lỏng hiệu năng cao - Tên thiết bị 19: Máy rung siêu âm - Tên thiết bị 20: Máy pH để bàn - Tên thiết bị 21: Bộ micropipet đơn kênh 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.32	Phòng Công nghệ Sinh học về nấm ăn và nấm dược liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Buồng cấy vô trùng - Tên thiết bị 2: Máy lắc - Tên thiết bị 3: Giàn để phôi, mẫu - 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
			- Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.33	Phòng nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Giàn để phôi nấm - Tên thiết bị 2: Hệ tưới nước phun sương 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.34	Phòng Công nghệ màng mỏng	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Hệ phun xạ Univex 400 - Tên thiết bị 2: Thuyền Platin Mettler Toledo - Tên thiết bị 3: Cốc Alumen Mettler Toledo - Tên thiết bị 4: Tủ đựng hóa chất HC-1200, phụ kiện thiết bị - Tên thiết bị 5: Két sắt - Tên thiết bị 7: Bia nhôm: 01; Bia bạc: 01; Bia titanium: 01; Bia titan oxit: 01; Bia Platin: 01 - Tên thiết bị 8: Bơm chân không: Trivac NT10 hãng sản xuất: Oerlikon Leybold 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Khoa học vật liệu
2.35	Phòng Công nghệ nano	<ul style="list-style-type: none"> - Tên thiết bị 1: Hệ thiêu kết Plasma Labox 210 - Tên thiết bị 2: Máy ép mẫu CrushIR-Digital Hdarullc Press-Pike - Tên thiết bị 3: Hệ thống làm mát cho hệ thiêu kết; vật tư: Giấy lót graphite, áo bọc graphite, dây buộc graphite, khuôn ép, chày graphite - Tên thiết bị 4: Máy in 3D Stratasys F170/ISRAEL - Tên thiết bị 4: Máy rửa support SCR (Kèm 01 thùng chứa túi dung dịch rửa) - Tên thiết bị 6: Máy tính FPT W721i - Tên thiết bị 7: Phần mềm gói SolidWorks Edu (cho máy in 3D chuyên dụng – đã cài sẵn trên máy chủ nhà trường) - Tên thiết bị 8: Vật liệu in và hỗ trợ in 3D (nhựa ABS, ASA, SQR; đầu in và bột rửa nhựa; đế in) 	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Vật lý - Khoa học vật liệu

2.2.2. *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

TT	Khối ngành đào tạo/nhóm ngành	Số lượng
1	Nhóm ngành I	4.040
2	Nhóm ngành IV	6.572
3	Nhóm ngành V	5.547
4	Nhóm ngành VII	6.121

Ngoài ra, nhà trường đã mua các cơ sở dữ liệu từ các nhà cung cấp như: Springer Link; Nhà xuất bản Elsevier; Proquest Central; Credo References; KQNC (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia); STD (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia),... Các đơn vị liên kết: Trung tâm Thông tin Tư liệu - Viện Hàn lâm Khoa học & Công nghệ Việt Nam; Thư viện ĐHQG Hà Nội; Thư viện ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh,... phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập của cán bộ, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên.

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
1	Khuất Văn Quyết	27/05/1990	Tiến sĩ		Công nghệ sinh học thực vật	Công nghệ Sinh học
2	Phan Thị Thu Hiền	10/04/1987	Tiến sĩ		Di truyền học	Công nghệ Sinh học
3	Hà Minh Tâm	19/09/1971	Tiến sĩ		Thực vật học	Công nghệ Sinh học
4	Trần Thị Phương Liên	04/05/1975	Tiến sĩ		Hoá sinh học	Công nghệ Sinh học
5	Vũ Thị Thương	11/12/1985	Tiến sĩ		Sinh thái học	Công nghệ Sinh học
6	Nguyễn Thị Xuân	15/09/1994	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Công nghệ Thông tin
7	Nguyễn Ngọc Tú	11/10/1980	Tiến sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ Thông tin
8	Hoàng Văn Quyết	10/08/1983	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Công nghệ Thông tin
9	Trần Văn Nghị	01/03/1987	Tiến sĩ		Toán Giải tích	Công nghệ Thông tin
10	Trịnh Đình Vinh	24/08/1964	Tiến sĩ		Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán	Công nghệ Thông tin
11	Nguyễn Năng An	30/11/1987	Tiến sĩ		Khoa học máy tính	Công nghệ Thông tin
12	Nguyễn Thị Linh	17/12/1991	Thạc sĩ		Hồ Chí Minh học	Giáo dục Công dân
13	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	26/01/1982	Thạc sĩ		Triết học	Giáo dục Công dân
14	Nguyễn Quang Thuận	10/01/1986	Tiến sĩ		Lý luận và PPDH bộ môn GDCT	Giáo dục Công dân
15	Vi Thị Lại	25/08/1989	Tiến sĩ		Hồ Chí Minh học	Giáo dục Công dân
16	Chu Thị Diệp	17/10/1981	Thạc sĩ		Triết học	Giáo dục Công dân
17	Ngô Thị Lan Hương	07/08/1986	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục Công dân
18	Lê Bích Ngọc	04/10/1995	Thạc sĩ		Luật Kinh tế	Giáo dục Công dân
19	Nguyễn Nhật Hồng	09/04/1999	Thạc sĩ		Luật thương mại quốc tế	Giáo dục Công dân
20	Mai Thị Hồng Tuyết	21/01/1985	Tiến sĩ		Ngữ văn	Giáo dục Công dân
21	Nguyễn Thị Việt Hằng	31/12/1976	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Giáo dục Công dân
22	La Nguyệt Anh	03/01/1973	Tiến sĩ		Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (Văn học Việt Nam)	Giáo dục Công dân
23	Phạm Văn Giềng	11/08/1988	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
24	An Biên Thùy	21/10/1985	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	Giáo dục Mầm non
25	Dương Thị Thuý Hằng	08/08/1984	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non
26	Trần Thị Minh	30/05/1986	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Giáo dục Mầm non
27	Vũ Kiều Anh	19/07/1993	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non
28	Vũ Long Giang	31/07/1976	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	Giáo dục Mầm non
29	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	18/01/1991	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc	Giáo dục Mầm non
30	Phạm Ngọc Thịnh	05/09/1989	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Mĩ thuật	Giáo dục Mầm non
31	Lại Thế Anh	01/06/1977	Thạc sĩ		Văn hóa học	Giáo dục Mầm non
32	Lại Hữu Mùi	10/10/1980	Thạc sĩ		Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non
33	Nguyễn Thu Hương	03/02/1979	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngôn ngữ học so sánh lịch sử, phân loại và đối chiếu	Giáo dục Mầm non
34	Hà Thị Minh Tâm	10/08/1987	Tiến sĩ		Sinh lý người và động vật	Giáo dục Mầm non
35	Phạm Hà Thương	1979	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Văn - Tiếng Việt	Giáo dục Mầm non
36	Nguyễn Văn Đại	06/10/1990	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Giáo dục Mầm non
37	Cao Bá Cường	21/03/1982	Tiến sĩ		Nông nghiệp	Giáo dục Mầm non
38	Nguyễn Thị Việt Nga	10/12/1986	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	Giáo dục Mầm non
39	Ngô Thị Hải Yến	08/08/1983	Thạc sĩ		Sinh lý người và động vật	Giáo dục Mầm non
40	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	02/12/1992	Thạc sĩ		Sinh thái học	Giáo dục Mầm non
41	Phạm Thị Kim Dung	28/09/1986	Thạc sĩ		Sinh học thực nghiệm	Giáo dục Mầm non
42	Bùi Ngân Tâm	21/03/1971	Thạc sĩ		Khoa học Nông nghiệp	Giáo dục Mầm non
43	Trần Thị Hồng Loan	15/08/1968	Tiến sĩ		Triết học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
44	Lê Thị Minh Thảo	23/06/1982	Tiến sĩ		CNXHKH	Giáo dục Quốc phòng - An ninh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
45	Lê Thanh Hà	19/08/1978	Tiến sĩ		Tâm lý học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
46	Hà Mạnh Hùng	04/02/1970	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
47	Trần Đức Cường	27/01/1974	Đại học		Khoa học Quân sự	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
48	Trần Hữu Tuấn	10/11/1997	Đại học		Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
49	Phan Xuân Dũng	20/10/1968	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
50	Nguyễn Công Minh	12/12/1972	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
51	Phạm Trung Sơn	16/08/1974	Thạc sĩ		Quản lý giáo dục	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
52	Phạm Văn Dư	22/03/1966	Thạc sĩ		Quản lý khoa học công nghệ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
53	Phùng Việt Không Minh		Đại học		Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Giáo dục Quốc phòng - An ninh
54	Nguyễn Thị Toan	06/11/1982	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Triết học	Giáo dục Tiểu học
55	Nguyễn Thị Phương Nga	30/06/1994	Thạc sĩ		Giáo dục học (tiểu học)	Giáo dục Tiểu học
56	Lê Thị Lan Anh	30/09/1977	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
57	Đỗ Lam Ngọc	22/12/1996	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Việt Nam	Giáo dục Tiểu học
58	Lê Thị Nguyên	20/09/1986	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
59	Lê Thu Phương	02/12/1986	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
60	An Thị Thúy	28/03/1976	Thạc sĩ		Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
61	Đỗ Thị Huyền Trang	19/08/1988	Thạc sĩ		Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (Lý luận văn học)	Giáo dục Tiểu học
62	Nguyễn Thị Duyên	20/10/1985	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
63	Vũ Thị Tuyết	26/11/1989	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Giáo dục Tiểu học
64	Nguyễn Văn Đệ	28/12/1987	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
65	Đoàn Thị Hiền	19/11/1991	Thạc sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
66	Phạm Đức Hiếu	14/04/1977	Tiến sĩ		Thông tin và đo lường giáo dục	Giáo dục Tiểu học
67	Nguyễn Thị Hương	16/09/1984	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	Giáo dục Tiểu học
68	Khuất Thị Lan	28/06/1976	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Giáo dục Tiểu học
69	Ngô Thị Liên	26/01/1994	Thạc sĩ		Khoa học giáo dục	Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
70	Nguyễn Thị Tuyết Minh	13/03/1972	Tiến sĩ		Ngữ văn	Giáo dục Tiểu học
71	Kiều Phương Hảo	20/11/1985	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Giáo dục Tiểu học
72	Lê Chí Toàn	16/12/1989	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Hệ thống và tiến hóa thực vật	Giáo dục Tiểu học
73	Nguyễn Thị Diệu Linh	29/01/1995	Thạc sĩ		Động vật học	Giáo dục Tiểu học
74	La Việt Hồng	31/12/1984	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh lý thực vật	Giáo dục Tiểu học
75	Nguyễn Văn Đỉnh	23/11/1960	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh lý thực vật	Giáo dục Tiểu học
76	Nguyễn Xuân Thành	09/08/1978	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kỹ thuật sinh dược học	Giáo dục Tiểu học
77	Phạm Phương Thu	12/02/1983	Tiến sĩ		Di truyền học	Giáo dục Tiểu học
78	Đỗ Thị Lan Hương	12/01/1976	Tiến sĩ		Sinh thái học	Giáo dục Tiểu học
79	Triệu Thị Lương	05/01/1990	Thạc sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
80	Nguyễn Văn Hào	05/07/1967	Tiến sĩ		Toán giải tích	Giáo dục Tiểu học
81	Nguyễn Thanh Tú		Đại học		Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học
82	Đàm Thị Hòa		Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
83	Nguyễn Thị Giang	02/06/1976	Tiến sĩ		Triết học	Giáo dục Thể chất
84	Vũ Tuấn Anh	11/06/1980	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
85	Nguyễn Thị Thu Hồng	08/09/1986	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
86	Lê Xuân Điệp	10/08/1983	Tiến sĩ		Giáo dục Thể chất và huấn luyện thể thao	Giáo dục Thể chất
87	Lê Trường Sơn Chấn Hải	27/09/1957	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
88	Đỗ Đức Hùng	26/10/1983	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
89	Nguyễn Văn Quang	30/06/1989	Thạc sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
90	Nguyễn Thanh Hưng		Thạc sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
91	Bùi Văn Quyết		Thạc sĩ		Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
92	Nguyễn Anh Hưng	24/11/1988	Tiến sĩ		Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Kỹ thuật hóa học
93	Nguyễn Thị Huyền	25/01/1987	Tiến sĩ		Khoa học vật liệu	Kỹ thuật hóa học

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
94	Mai Xuân Dũng	15/06/1981	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Hoá lý	Kỹ thuật hóa học
95	Nguyễn Văn Quang	20/01/1983	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học
96	Đỗ Thủy Tiên	27/09/1982	Tiến sĩ		Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật hóa học
97	Lê Đình Trọng	28/08/1963	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Vật liệu học	Khoa học vật liệu
98	Nguyễn Văn Dương	11/09/1984	Tiến sĩ		Vật liệu điện tử	Khoa học vật liệu
99	Vũ Mạnh Quang	10/01/1974	Tiến sĩ		Vật liệu điện tử	Khoa học vật liệu
100	Nguyễn Hữu Tình	21/02/1974	Tiến sĩ		Vật lý chất rắn	Khoa học vật liệu
101	Nguyễn Mẫu Lâm	30/08/1972	Tiến sĩ		Vật lý chất rắn	Khoa học vật liệu
102	Bùi Lan Hương	04/10/1993	Tiến sĩ		Triết học	Ngôn ngữ Anh
103	Đới Gia Thiên Linh	07/09/1991	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Ngôn ngữ Anh
104	Trần Văn Tiên	29/10/1972	Thạc sĩ		Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
105	Đỗ Tiến Đức	12/11/1978	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
106	Đào Thị Lan Anh	01/10/1990	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
107	Đặng Ngọc Nam	16/05/1989	Tiến sĩ		Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
108	Phạm Thị Thu Hiền	22/01/1994	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
109	Mai Thị Vân Anh	13/05/1973	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
110	Nguyễn Thị Hồng Nhật	08/10/1985	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	Ngôn ngữ Anh
111	Hoàng Phương Thảo	08/06/1999	Đại học		Su phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
112	Nguyễn Trang Nhung	03/03/2000	Đại học		Su phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
113	Lê Vân Tường	29/06/1999	Đại học		Su phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
114	Trịnh Công Minh	27/10/1979	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
115	Đỗ Thị Hiền	23/08/1988	Tiến sĩ		Ngữ văn	Ngôn ngữ Anh
116	Hoàng Thị Thanh Huyền	19/07/1977	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
117	Nguyễn Thị Hiền	04/01/1987	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
118	Tạ Hữu Minh	14/12/1982	Tiến sĩ		Giáo dục học	Ngôn ngữ Trung Quốc
119	Dương Thị Ngọc Lan	02/10/1999	Đại học		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
120	Lê Vương Bảo Châu	17/01/2001	Đại học		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
121	Nguyễn Thị Nga	25/06/2021	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
122	Lưu Văn Trường	09/07/1996	Đại học		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
123	Trần Linh Chi	18/01/1986	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Hán quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
124	Nguyễn Thị Thanh Vân	16/09/1975	Tiến sĩ		Lý luận Văn học (Trung Quốc)	Ngôn ngữ Trung Quốc
125	Đàm Thị Hằng	16/01/1990	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
126	Lê Huy Hoàng	15/12/1986	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Trung Quốc
127	Nguyễn Thị Nga (A)	03/11/1992	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
128	Nguyễn Thị Nga (B)	03/06/1988	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
129	Phạm Thị Nghĩa Vân	16/07/1982	Tiến sĩ		Văn học cổ đại Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
130	Đỗ Phương Mai	27/10/1987	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
131	Nguyễn Thị Lan Anh	08/02/1987	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
132	Dương Tiến Đoàn	12/06/1992	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
133	Lê Thị Vân Anh	10/10/1991	Thạc sĩ		Lịch sử dân tộc thiểu số Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
134	Nguyễn Văn Hoàng	21/9/1994	Thạc sĩ		Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc
135	Nguyễn Thị Hải Vân	15/09/1986	Tiến sĩ		Hán Nôm	Ngôn ngữ Trung Quốc
136	Nguyễn Thị Nhung	06/01/1989	Tiến sĩ		Văn hóa học	Ngôn ngữ Trung Quốc
137	Phạm Thị Nhung	13/04/1974	Thạc sĩ		Hán Nôm	Ngôn ngữ Trung Quốc
138	Lê Thị Thuỳ Vinh	06/10/1985	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngữ văn	Ngôn ngữ Trung Quốc
139	Nguyễn Quang Thành	23/03/1988	Thạc sĩ		Khoa học Máy tính	Ngôn ngữ Trung Quốc
140	Chu Vĩnh Quyên	30/08/1976	Thạc sĩ		Giáo dục học (bậc tiểu học)	Ngôn ngữ Trung Quốc
141	Cao Hồng Huệ	24/11/1985	Thạc sĩ		Hệ thống thông minh và đa phương tiện	Ngôn ngữ Trung Quốc
142	Trương Thị Phương Hà		Đại học		Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
143	Nguyễn Thị Minh Phương		Đại học		Thương mại quốc tế	Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
144	Nguyễn Thị Nhung	15/05/1988	Tiến sĩ		Kinh tế chính trị	Quản lý thể dục thể thao
145	Lê Thị Ngọc Mai	04/07/1988	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
146	Hà Minh Diệu	12/04/1979	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
147	Nguyễn Thị Hà	16/05/1986	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
148	Bùi Thị Sáng	22/01/1988	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
149	Trần Thị Chiên	05/07/1988	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Sư phạm Địa lý
150	Đỗ Thị Mùi	01/04/1968	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Địa lí học	Sư phạm Địa lý
151	Nguyễn Văn Minh	09/10/1977	Tiến sĩ		Địa lí tự nhiên	Sư phạm Địa lý
152	Trần Thị Loan	15/12/1985	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Sư phạm Địa lý
151	Lại Thị Thu Hương		Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Sư phạm Địa lý
154	Dương Quang Huân	05/03/1975	Tiến sĩ		Hóa hữu cơ	Sư phạm Hoá học
155	Nguyễn Thị Hạnh	24/08/1985	Tiến sĩ		Hóa học phân tích	Sư phạm Hoá học
156	Hoàng Quang Bắc	20/10/1985	Thạc sĩ		Hóa vô cơ	Sư phạm Hoá học
157	Đào Thị Việt Anh	01/07/1971	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Sư phạm Hoá học
158	Nguyễn Thế Duyên	04/07/1980	Tiến sĩ		Hóa lý thuyết và Hóa lý	Sư phạm Hoá học
159	Chu Văn Tiềm	01/08/1987	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Sư phạm Hoá học
160	Nguyễn Quang Hợp	09/09/1987	Tiến sĩ		Hóa hữu cơ	Sư phạm Hoá học
161	Đặng Thị Thu Huyền	07/09/1980	Tiến sĩ		Hóa lý thuyết và Hóa lý	Sư phạm Hoá học
162	Phan Thị Thanh Hồng	06/11/1974	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Hoá học
163	Trần Quang Thiện	17/09/1985	Tiến sĩ		Hóa lý thuyết và Hóa lý	Sư phạm Khoa học tự nhiên
164	Lê Cao Khải	09/09/1975	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	Sư phạm Khoa học tự nhiên
165	Nguyễn Huy Thảo	04/06/1976	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Khoa học tự nhiên
166	Nguyễn Văn Thụ	23/01/1974	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Khoa học tự nhiên
167	Hán Thị Hương Thủy	16/03/1980	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Sư phạm Khoa học tự nhiên
168	Dương Tiến Viên	26/01/1964	Tiến sĩ		Bảo vệ thực vật	Sư phạm Khoa học tự nhiên

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
169	Đỗ Thị Tố Như	06/05/1981	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	Sư phạm Khoa học tự nhiên
170	Nguyễn Văn Dũng	02/02/1974	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử
171	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	02/06/1984	Tiến sĩ		Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
172	Nguyễn Thị Nga	05/10/1986	Tiến sĩ		Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
173	Chu Ngọc Quỳnh	28/07/1991	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học môn Lịch sử	Sư phạm Lịch sử
174	Đặng Thị Thùy Dung	26/07/1994	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	Sư phạm Lịch sử
175	Phùng Gia Bách		Tiến sĩ		Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
176	Thân Thị Huyền	13/09/1987	Tiến sĩ		Địa lí	Sư phạm Lịch sử - địa lý
177	Trần Thị Thu Hà	30/05/1986	Tiến sĩ		Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử - địa lý
178	Cao Thị Vân	09/01/1989	Tiến sĩ		Lịch sử	Sư phạm Lịch sử - địa lý
179	Ninh Thị Hạnh	20/11/1987	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục (LL&PPDH Lịch sử)	Sư phạm Lịch sử - địa lý
180	Nguyễn Thị Bích	30/08/1988	Tiến sĩ		Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử - địa lý
181	Nguyễn Văn Nam	28/04/1987	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử - địa lý
182	Phan Thị Thúy Châm	18/02/1989	Thạc sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học môn Lịch sử	Sư phạm Lịch sử - địa lý
183	Trần Thị Hằng	04/11/1982	Tiến sĩ		Địa lý Tài nguyên và Môi trường	Sư phạm Lịch sử - địa lý
184	Nguyễn Hà Trang	20/12/1992	Thạc sĩ		Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	Sư phạm Lịch sử - địa lý
185	Nguyễn Kim Dung		Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử - địa lý
186	Đỗ Thị Thạch	05/03/1975	Thạc sĩ		Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
187	Bùi Thùy Linh	26/03/1986	Tiến sĩ		Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
188	Lê Thị Hải Yến	05/06/1989	Thạc sĩ		Văn học Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
189	Phùng Gia Thế	08/04/1977	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
190	Dương Thị Mỹ Hằng	22/06/1976	Thạc sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Việt	Sư phạm Ngữ văn

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
191	Nguyễn Thị Vân Anh	24/07/1980	Tiến sĩ		Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
192	Lương Thị Hồng Gấm	20/04/1989	Tiến sĩ		Văn học nước ngoài	Sư phạm Ngữ văn
193	Bùi Minh Đức	22/03/1978	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lý luận và PPDH bộ môn Văn-TV	Sư phạm Ngữ văn
194	Lê Thị Thu Hiền	30/08/1975	Tiến sĩ		Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
195	Phạm Kiều Anh	07/12/1978	Tiến sĩ		Khoa học Giáo dục (Lý luận và PPDH bộ môn Văn-TV)	Sư phạm Ngữ văn
196	Trần Thị Hạnh Phương	15/11/1975	Tiến sĩ		Giáo dục học (Lý luận và PPDH bộ môn Văn-TV)	Sư phạm Ngữ văn
197	Hoàng Thị Duyên	20/01/1982	Tiến sĩ		Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
198	Nguyễn Thị Kiều Anh	16/05/1969	Tiến sĩ		Văn học	Sư phạm Ngữ văn
199	Thành Đức Bảo Thắng	09/02/1970	Tiến sĩ		Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
200	Nguyễn Thị Ngọc Lan	20/03/1973	Tiến sĩ		Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
201	Lê Trà My	23/11/1969	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn
202	Nguyễn Thị Quyên	05/10/1985	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin	Sư phạm Ngữ văn
203	Chu Anh Vân	23/06/1986	Tiến sĩ		Hoá hữu cơ	Sư phạm Sinh học
204	Lê Đình Tuấn	15/05/1991	Tiến sĩ		Hoá lý	Sư phạm Sinh học
205	Phạm Thị Minh Hạnh	23/11/1973	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Sinh học
206	Nguyễn Văn Hiếu	15/11/1984	Tiến sĩ		Côn trùng học	Sư phạm sinh học
207	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		Tiến sĩ		Vi sinh vật học	Sư phạm Sinh học
208	Nguyễn Xuân Đoàn	15/09/1982	Tiến sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
209	Nguyễn Hữu Hiệp	28/06/1982	Thạc sĩ		Giáo dục Thể chất	Sư phạm Tiếng Anh
210	Dương Thị Trang	08/04/1988	Thạc sĩ		Khoa học Giáo dục	Sư phạm Tiếng Anh
211	Vũ Mạnh Trường	14/05/1984	Thạc sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
212	Phạm Thị Thái	03/02/1993	Thạc sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
213	Ngô Thị Nhân	20/04/1980	Thạc sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
214	Nguyễn Thị Thơm	26/03/1990	Thạc sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
215	Nguyễn Thu Thủy	23/10/1983	Thạc sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
216	Tạ Thị Thanh Hoa	13/10/1979	Tiến sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
217	Nguyễn Thị Lê Nguyên	16/02/1985	Thạc sĩ		Giáo dục quốc tế	Sư phạm Tiếng Anh
218	Nguyễn Thị Minh Phương	24/04/1989	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
219	Trần Thị Ngân	30/07/1991	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
220	Trần Thị Minh Phương	01/06/1991	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
221	Lưu Thị Hương	09/09/1994	Thạc sĩ		Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
222	Nguyễn Văn Đen	21/08/1968	Thạc sĩ		LL Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
223	Đỗ Thị Thanh Dung	10/08/1991	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
224	Lê Thị Phương Thảo	03/09/1979	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
225	Nguyễn Thị Phương Lan	11/07/1978	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	Sư phạm Tiếng Anh
226	Đỗ Thị Vân Trang	26/06/1994	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Sư phạm Tiếng Anh
227	Nguyễn Thị Hà Anh	06/11/1987	Tiến sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
228	Nguyễn Thị Thu Thủy	22/05/1983	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
229	Lê Thị Thanh Hà	14/06/1990	Thạc sĩ		Tâm lý học	Sư phạm Tiếng Anh
230	Trần Thanh Tùng	24/01/1985	Thạc sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
231	Doãn Ngọc Anh	10/08/1977	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
232	Nguyễn Thị Vui	28/06/1976	Tiến sĩ		Tâm lý học	Sư phạm Tiếng Anh
233	Đỗ Thị Thu Hương	15/07/1975	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngữ văn	Sư phạm Tiếng Anh
234	Trần Anh Tú	06/01/1990	Thạc sĩ		Khoa học máy tính	Sư phạm Tiếng Anh
235	Trần Tuấn Vinh	08/10/1976	Tiến sĩ		Khoa học Máy tính	Sư phạm Tiếng Anh
236	Phan Thị Hà Anh		Đại học		Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
237	Nguyễn Hồng Nhung		Đại học		Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
238	Đỗ Thu Hòa	22/03/1988	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Sư phạm Tin học
239	Nguyễn Bảo Trung	23/05/1985	Thạc sĩ		Tâm lý học	Sư phạm Tin học
240	Nguyễn Văn Thường	01/10/1989	Thạc sĩ		Tâm lý học	Sư phạm Tin học
241	Nguyễn Trung Dũng	21/01/1978	Tiến sĩ		Toán giải tích	Sư phạm Tin học
242	Nguyễn Phương Đông	16/04/1994	Tiến sĩ		Toán ứng dụng	Sư phạm Tin học
243	Nguyễn Mạnh Cường		Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Toán	Sư phạm Tin học
244	Nguyễn Thị Loan	04/12/1984	Thạc sĩ		Công nghệ phần mềm	Sư phạm Tin học
245	Đỗ Thị Lan Anh	12/08/1988	Tiến sĩ		Khoa học máy tính	Sư phạm Tin học
246	Trần Minh Tước	30/10/1971	Tiến sĩ		Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán	Sư phạm Tin học
247	Lưu Thị Bích Hương	07/05/1975	Tiến sĩ		Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán	Sư phạm Tin học
248	Trần Thị Thanh	05/10/1993	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học	Sư phạm Tin học
249	Dương Văn Vĩ	14/12/1971	Thạc sĩ		Giáo dục học	Sư phạm Toán học
250	Bùi Kim My	27/07/1988	Tiến sĩ		Toán học	Sư phạm Toán học
251	Phạm Huyền Trang	18/09/1989	Thạc sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán	Sư phạm Toán học
252	Nguyễn Phương Linh	04/01/1990	Thạc sĩ		Tâm lý học	Sư phạm Toán học
253	Phạm Thế Quân	22/05/1991	Thạc sĩ		LL và PPDH bộ môn Toán	Sư phạm Toán học
254	Đào Thị Hoa	23/10/1975	Tiến sĩ		LL&PPDH bộ môn Toán	Sư phạm Toán học
255	Trần Thị Thu	10/06/1990	Thạc sĩ		Toán giải tích	Sư phạm Toán học
256	Hà Tuấn Dũng	22/11/1994	Thạc sĩ		Toán giải tích	Sư phạm Toán học
257	Dương Thị Luyến	13/03/1973	Thạc sĩ		Đại số và Lý thuyết số	Sư phạm Toán học
258	Dương Thị Hà	02/04/1975	Thạc sĩ		LL và PPDH bộ môn Toán	Sư phạm Toán học
259	Nguyễn Văn Tuyên	26/10/1983	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Toán Giải tích	Sư phạm Toán học
260	Phan Văn Lộc	24/12/1989	Thạc sĩ		Đại số và Lý thuyết số	Sư phạm Toán học
261	Nguyễn Thị Kiều Nga	05/03/1975	Tiến sĩ		Đại số và Lý thuyết số	Sư phạm Toán học

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
262	Trần Văn Tuấn	10/05/1986	Tiến sĩ		Toán giải tích	Sư phạm Toán học
263	Nguyễn Huy Hưng	15/03/1974	Tiến sĩ		Đại số và Lý thuyết số	Sư phạm Toán học
264	Bùi Kiên Cường	17/12/1972	Tiến sĩ		Toán giải tích	Sư phạm Toán học
265	Phạm Thanh Tuấn	08/01/1994	Thạc sĩ		Toán giải tích	Sư phạm Toán học
266	Đinh Thị Kim Thúy	20/02/1978	Thạc sĩ		Hình học và Tô pô	Sư phạm Toán học
267	Nguyễn Quang Huy	14/07/1973	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Toán Giải tích	Sư phạm Toán học
268	Phạm Thị Hồng Hạnh	05/10/1979	Tiến sĩ		Lý luận phương pháp dạy học Toán	Sư phạm Toán học
269	Nguyễn Quốc Tuấn	21/03/1984	Thạc sĩ		Toán giải tích	Sư phạm Toán học
270	Trần Thị Vân Anh	03/02/1992	Thạc sĩ		Đại số và lý thuyết số	Sư phạm Toán học
271	Nguyễn Thị Trà	24/02/1988	Thạc sĩ		Lý thuyết số giải tích	Sư phạm Toán học
272	Phạm Thị Diệu Thùy	15/04/1984	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp dạy học Toán	Sư phạm Toán học
273	Trần Văn Bằng	06/01/1975	Tiến sĩ		Toán giải tích	Sư phạm Toán học
274	Phạm Thanh Tâm	10/01/1987	Tiến sĩ		Hình học và Tô pô	Sư phạm Toán học
275	Lê Minh Thuận	11/06/1990	Thạc sĩ		Đại số và lý thuyết số	Sư phạm Toán học
276	Phạm Đức Quang	27/09/1962	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lý luận và phương pháp dạy học Toán	Sư phạm Toán học
277	Phạm Lan Hương		Thạc sĩ		Lý thuyết số	Sư phạm Toán học
278	Lê Thị Xuyên	02/01/1988	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Sư phạm Vật lý
279	Nguyễn Thế Lâm	28/01/1971	Tiến sĩ		Vật lý chất rắn	Sư phạm Vật lý
280	Ngô Trọng Tuệ	25/10/1980	Thạc sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Sư phạm Vật lý
281	Nguyễn Thị Phương Lan	15/12/1973	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Vật lý
282	Trần Quang Huy	19/10/1985	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Kỹ thuật điện tử	Sư phạm Vật lý
283	Nguyễn Minh Vương	31/12/1986	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Vật lý
284	Hà Thanh Hùng	06/08/1980	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Vật lý
285	Nguyễn Thị Thắm	28/07/1988	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Vật lý
286	Trần Trung Hiếu	06/09/1991	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết	Sư phạm Vật lý

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành đại học
287	Hoàng Phúc Huấn	06/09/1974	Thạc sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Sư phạm Vật lý
288	Nguyễn Anh Dũng	28/01/1979	Thạc sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Sư phạm Vật lý
289	Phạm Thị Thuý Vân	14/05/1988	Tiến sĩ		Hồ Chí Minh học	Tâm lý học giáo dục
290	Lý Thanh Hiền	08/07/1981	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Tâm lý học giáo dục
291	Nguyễn Phụ Thông Thái	26/02/1961	Tiến sĩ		Tâm lý học giáo dục trẻ em và Tâm lý học lứa tuổi	Tâm lý học giáo dục
292	Ngô Thị Trang	27/07/1982	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Tâm lý học giáo dục
293	Trần Vũ Khánh		Tiến sĩ		Giáo dục học	Tâm lý học giáo dục
294	Đỗ Văn Kiên	30/10/1985	Tiến sĩ		Đại số và Lý thuyết số	Toán ứng dụng (dự kiến)
295	Phạm Thị Hương	29/05/1990	Tiến sĩ		Toán Ứng dụng	Toán ứng dụng (dự kiến)
296	Đỗ Tuấn Anh	24/08/1994	Tiến sĩ		Toán cơ bản và ứng dụng	Toán ứng dụng (dự kiến)
297	Bùi Ngọc Mười	22/10/1989	Tiến sĩ		Toán giải tích	Toán ứng dụng (dự kiến)
298	Hoàng Ngọc Tuấn	11/09/1983	Tiến sĩ		Toán ứng dụng	Toán ứng dụng (dự kiến)
299	Phạm Văn Lực	08/12/1962	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lịch sử Việt Nam	Việt Nam học
300	Nguyễn Thùy Linh	26/08/1991	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	Việt Nam học
301	Nguyễn Phương Hà	01/01/1983	Tiến sĩ		Văn học	Việt Nam học
302	Nguyễn Thị Tính	05/11/1973	Tiến sĩ		Ngữ văn	Việt Nam học
303	Nguyễn Thị Thu Huyền		Đại học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Việt Nam học
304	Đỗ Thị Mùi	01/04/1968	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Địa lý học	Sư phạm Địa lý (dự kiến)
305	Nguyễn Văn Minh	09/10/1977	Tiến sĩ		Địa lý tự nhiên	Sư phạm Địa lý (dự kiến)
306	Lại Thị Thu Hường	15/05/1982	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Sư phạm Địa lý (dự kiến)
307	Trần Thị Chiên	05/07/1988	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Sư phạm Địa lý (dự kiến)
308	Trần Thị Loan	15/12/1985	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Sư phạm Địa lý (dự kiến)

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng.

TT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo
1	Nguyễn Thị Vân Anh	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
2	Trần Thị Hoàng Anh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Hàn Quốc
3	Lê Huy Bắc	Tiến sĩ		Văn học
4	Đào Thị Biếc	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
5	Nguyễn Thị Huyền Châu	Tiến sĩ		Tiếng Anh
6	Hoàng Thị Minh Chiêm	Tiến sĩ		Tiếng Anh
7	Nguyễn Đăng Điệp	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam
8	Nguyễn Long Giang	Tiến sĩ		Toán tin
9	Phạm Xuân Giang	Tiến sĩ		Trung Quốc
10	Nguyễn Châu Giang	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
11	Nguyễn Thị Lương Hà	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
12	Nguyễn Thúy Hà	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
13	Phạm Ngọc Hàm	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
14	Nguyễn Đình Hân	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
15	Phạm Thị Hạnh	Tiến sĩ		Sư phạm Tiếng Anh
16	Đặng Thị Minh Hiền	Tiến sĩ		Giáo dục học
17	Phó Đức Hoà	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục học
18	Phạm Thị Thúy Hồng	Tiến sĩ		Giáo dục Tiểu học
19	Đặng Thành Hưng	Tiến sĩ		Giáo dục học
20	Vũ Thị Thanh Hương	Tiến sĩ		Văn học
21	Vũ Thanh Hương	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
22	Đỗ Thị Lan Hương	Tiến sĩ		Tiếng Anh
23	Triệu Khánh Huyền	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc

TT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo
24	Phạm Hữu Khương	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
25	Bùi Thị Lâm	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục Mầm non
26	Nguyễn Thùy Linh	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
27	Trịnh Công Minh	Tiến sĩ		Tiếng Anh
28	Lê Thị Phương Nga	Tiến sĩ		Giáo dục học
29	Bùi Thanh Nga	Tiến sĩ		Tiếng Anh
30	Quách Minh Nguyệt	Tiến sĩ		Toán học
31	Chu Thị Hồng Nhung	Tiến sĩ		Giáo dục học
32	Hoàng Thị Tuyết Nhung	Tiến sĩ		Tiếng Anh
33	Đình Thị Kim Nhung	Tiến sĩ		Sinh học
34	Trần Thị Tố Oanh	Tiến sĩ		Giáo dục học
35	Lò Văn Páng	Tiến sĩ		Lâm sinh
36	Nguyễn Dục Quang	Tiến sĩ		Giáo dục học
37	Nguyễn Quốc Sinh	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
38	Trần Đăng Suyền	Tiến sĩ		Văn học
39	Nguyễn Minh Thắng	Tiến sĩ		Tiếng Anh
40	Trịnh Đình Thắng	Tiến sĩ		Tin học và kỹ thuật máy tính
41	Đình Bích Thảo	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
42	Đình Thị Thảo	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
43	Lê Thị Thùy	Tiến sĩ		Văn học
44	Nguyễn Thị Thùy	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
45	Phạm Quang Tiệp	Tiến sĩ		Giáo dục học
46	Hoàng Quý Tinh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục học
47	Nguyễn Đức Toàn	Tiến sĩ		Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo
48	Phạm Hồng Trang	Tiến sĩ		Tiếng Anh
49	Nguyễn Hiền Đoàn Trang	Tiến sĩ		Tiếng Anh
50	Nguyễn Tu Trung	Tiến sĩ		Giáo dục học
51	Trần Sơn Tùng	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
52	Nguyễn Văn Tùng	Tiến sĩ		Lý luận văn học
53	Lê Thị Đông Vinh	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
54	Nguyễn Thị Hồng Yến	Tiến sĩ		Tiếng Anh
55	Vương Thị Hải Yến	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Anh

Phụ lục 2: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Ngành tuyển sinh đào tạo giáo viên

1.1. Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học

Các ngành: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non.

1.2. Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học

Các ngành: Sư phạm (SP) Toán học; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Tin học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Tiếng Anh; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Giáo dục Công dân; Giáo dục Thể chất.

2. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm đúng với chuyên môn đào tạo.

3. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (*điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển*)

Áp dụng với các ngành đào tạo giáo viên:

- Người đã tốt nghiệp trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 phải đạt:

Điểm trung bình chung học tập toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4).

- Người đã tốt nghiệp từ ngày 07 tháng 5 năm 2020 phải đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Riêng ngành Giáo dục Thể chất phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- + Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

4. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển

4.1. Thi tuyển

4.1.1 Môn thi: Mỗi ngành tuyển sinh thí sinh phải thi 03 môn, cụ thể:

- Liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học:

STT	Ngành tuyển sinh	Môn thi tuyển sinh		
		Môn 1 (Môn cơ bản)	Môn 2 (Môn cơ sở ngành)	Môn 3 (Môn chuyên ngành)
1	Giáo dục Tiểu học	Toán cơ sở	Cơ sở Tự nhiên-Xã hội	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học
2	Giáo dục Mầm non	Toán cơ sở	Văn học trẻ em	Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non

- Liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:

STT	Ngành tuyển sinh	Môn thi tuyển sinh		
		Môn 1 (Môn cơ bản)	Môn 2 (Môn cơ sở ngành)	Môn 3 (Môn chuyên ngành)
1	SP Toán học	Giải tích	Đại số	Phương pháp dạy học Toán
2	SP Vật lý	Toán cho vật lý	Cơ đại cương	Phương pháp dạy học Vật lý
3	SP Hóa học	Hóa học đại cương	Hóa học vô cơ	Phương pháp dạy học Hóa học
4	SP Sinh học	Thực vật học	Động vật học	Giải phẫu sinh lý người

STT	Ngành tuyển sinh	Môn thi tuyển sinh		
		Môn 1 (Môn cơ bản)	Môn 2 (Môn cơ sở ngành)	Môn 3 (Môn chuyên ngành)
5	SP Tin học	Toán rời rạc	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Phương pháp dạy học Tin học
6	SP Ngữ văn	Ngôn ngữ	Văn học Việt Nam	Phương pháp dạy học Ngữ văn
7	SP Lịch sử	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử thế giới	Phương pháp dạy học Lịch sử
8	SP Tiếng Anh	Ngữ pháp-Độc hiểu	Viết	Phương pháp dạy học Tiếng Anh
9	Giáo dục Tiểu học	Toán cơ sở	Cơ sở Tự nhiên-Xã hội	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học
10	Giáo dục Mầm non	Toán cơ sở	Văn học trẻ em	Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non
11	Giáo dục Công dân	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Triết học Mác-Lênin	Phương pháp dạy học môn Giáo dục Công dân
12	Giáo dục Thể chất	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	Sinh lý học thể dục thể thao	Phương pháp giáo dục thể chất trường học

4.1.2. Hình thức thi

Môn Ngữ pháp-Độc hiểu thi trắc nghiệm, các môn còn lại thi tự luận.

4.1.3. Thời gian làm bài thi

- Môn thi tự luận: 120 phút.
- Môn thi trắc nghiệm: 90 phút.

4.1.4. Nguyên tắc xác định điểm trúng tuyển

- Điều kiện xét tuyển: điểm của từng môn thi phải đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm 03 môn thi tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có) theo khu vực và đối tượng.

- Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến khi hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

4.2. Xét tuyển

4.2.1. Sử dụng điểm để xét tuyển

Điểm trung bình chung học tập toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4) được ghi trong bảng điểm/phụ lục văn bằng và điểm ưu tiên (nếu có).

4.2.2. Nguyên tắc xác định điểm trúng tuyển

- Điểm trung bình chung học tập toàn khóa học (tính theo thang điểm 10) hoặc điểm trung bình tích lũy toàn khóa học (tính theo thang điểm 4) được ghi trong bảng điểm/phụ lục văn bằng.

- Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học (tính theo thang điểm 4) sau đây gọi là GPA (hệ 4) được quy đổi về điểm trung bình chung học tập toàn khóa học (tính theo thang điểm 10) sau đây gọi là GPA (hệ 10) theo công thức:

$$\text{Điểm GPA (hệ 10)} = (\text{Điểm GPA (hệ 4)} \times 10) / 4$$

- Điểm xét tuyển = [((Điểm trung bình chung học tập toàn khóa học/Điểm GPA (hệ 10)) x 3) + Điểm ưu tiên (nếu có) theo khu vực và đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học].

- Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến khi hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

5. Thời gian tuyển sinh

Theo thỏa thuận giữa Trường ĐHSP Hà Nội 2 và cơ sở phối hợp đào tạo.

6. Hồ sơ đăng ký tuyển sinh

- Mỗi thí sinh phải nộp 02 bộ hồ sơ đăng ký tuyển sinh (01 bộ lưu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2, 01 bộ lưu tại cơ sở phối hợp đào tạo) do Trường ĐHSP Hà Nội 2 phát hành. Hồ sơ đăng ký tuyển sinh tuyển gồm có:

- Phiếu tuyển sinh đại học (có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương).
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT.

- Bản sao hợp lệ học bạ cấp THPT.
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp cao đẳng/trung cấp.
- Bản sao hợp lệ bảng điểm/phụ lục văn bằng tốt nghiệp cao đẳng/trung cấp.
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên tuyển sinh (nếu có).
- Căn cước công dân (bản phô tô).
- 02 ảnh chân dung cỡ 4x6 trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ.
- Giấy xác nhận thời gian công tác có 3 năm (36 tháng) kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (*áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp từ ngày 07 tháng 5 năm 2020 đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh: đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp/trình độ cao đẳng đạt loại khá*).
- Giấy xác nhận thời gian công tác có 5 năm (60 tháng) kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (*áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp từ ngày 07 tháng 5 năm 2020 đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh vào ngành Giáo dục Thể chất: đã tốt nghiệp THPT loại khá hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình*).

7. Chỉ tiêu tuyển sinh: Trong chỉ tiêu do Bộ GDĐT giao năm 2025.

8. Thời gian đào tạo liên thông

- Từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học: Từ 2,5 năm đến 03 năm.
- Từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Từ 1,5 năm đến 02 năm.
- Thời gian học: thứ 7, chủ nhật trong tuần; liên tục trong các tháng hè.
- Thời gian học theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

9. Tổ chức đào tạo

- Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học.

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm phải học để có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh trước khi xét tốt nghiệp đại học.

10. Văn bằng tốt nghiệp

Bằng Cử nhân do Trường ĐHSP Hà Nội 2 cấp.

11. Địa điểm đào tạo, kinh phí đào tạo

- Địa điểm đào tạo: Tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 và tại các cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định hiện hành.

- Kinh phí đào tạo: Người học đóng học phí theo quy định trong hợp đồng của Trường ĐHSP Hà Nội 2 với cơ sở phối hợp đào tạo.

12. Lệ phí tuyển sinh

Theo thỏa thuận giữa Trường ĐHSP Hà Nội 2 và cơ sở phối hợp đào tạo.